

**ĐÀM THANH TÙNG**

**TỪ KHOẢ  
& BÀI TẬP  
ĐỊA LÍ 12**

**ÔN THI TỐT NGHIỆP THPT, ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC  
- CHƯƠNG TRÌNH GDPT MỚI -**

**TẬP 1 - KĨ NĂNG MÔN ĐỊA LÍ  
ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN VÀ DÂN CƯ**



**AT School**  
TRƯỜNG HỌC TRỰC TUYẾN

**NHÀ XUẤT BẢN  
THANH NIÊN**

# MỤC LỤC

NỘI DUNG	SỐ TRANG
Cấu trúc bộ sách	4
<b>PHẦN 1 – SỬ DỤNG BẢNG SỐ LIỆU, BIỂU ĐỒ ĐỊA LÍ</b>	5
Chủ đề 1. Kỹ năng tính toán số liệu	6
Chủ đề 2. Kỹ năng biểu đồ địa lí	74
<b>PHẦN 2 – ĐỊA LÍ TỰ NHIÊN</b>	125
Chủ đề 3. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ	126
Chủ đề 4. Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa	139
Chủ đề 5. Sự phân hóa đa dạng của thiên nhiên	172
Chủ đề 6. Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường	198
<b>PHẦN 3 – ĐỊA LÍ DÂN CU</b>	216
Chủ đề 7. Dân số	217
Chủ đề 8. Lao động và việc làm	232
Chủ đề 9. Đô thị hóa	249
Tài liệu tham khảo	264



Quét mã QR để nhận bản cập nhật, đính chính  
(nếu có)





## CHỦ ĐỀ 2. KĨ NĂNG BIỂU ĐỒ ĐỊA LÍ



### I - BIỂU ĐỒ LÀ GÌ?

Biểu đồ là một hình thức trực quan hóa số liệu, được sử dụng để trình bày thông tin dưới dạng hình vẽ, giúp người xem dễ dàng nắm bắt và so sánh các số liệu, xu hướng hoặc mối quan hệ giữa các biến số. Biểu đồ thường được sử dụng trong nhiều lĩnh vực như kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học, quản lí...

Trong môn Địa lí, biểu đồ là một công cụ quan trọng dùng để trình bày, minh họa và phân tích các hiện tượng, quy luật tự nhiên và kinh tế - xã hội. Biểu đồ trong Địa lí giúp học sinh và người nghiên cứu dễ dàng nắm bắt và hiểu rõ hơn về các mối quan hệ, xu hướng, sự phân bố của các đối tượng Địa lí theo không gian và thời gian.

### II - CÁC DẠNG CÂU HỎI THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI TỐT NGHIỆP THPT

Trong đề thi tốt nghiệp THPT môn Địa lí, các dạng câu hỏi liên quan đến biểu đồ thường rất đa dạng và tập trung vào khả năng nhận xét, xác định nội dung và các dạng biểu đồ. Dưới đây là các dạng câu hỏi thường gặp:

#### ► Dạng 1: XÁC ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ

Xác định dạng biểu đồ là một câu hỏi về kĩ năng Địa lí thường xuyên xuất hiện trong các đề thi môn Địa lí. Quá trình xác định biểu đồ có thể được chia thành hai loại: "thích hợp" và "thích hợp nhất". Sự khác nhau giữa lựa chọn biểu đồ "thích hợp" và "thích hợp nhất" là:

LỰA CHỌN DẠNG BIỂU ĐỒ	
THÍCH HỢP	THÍCH HỢP NHẤT
"Thích hợp" là khi có nhiều dạng biểu đồ khác nhau đều có thể được sử dụng để thể hiện cùng một nội dung. Các dạng biểu đồ này có khả năng truyền tải yêu cầu đề bài một cách đầy đủ.	"Thích hợp nhất" là khi chỉ có một dạng biểu đồ duy nhất được coi là tối ưu để thể hiện nội dung đó, trong số tất cả các dạng có thể. Biểu đồ thích hợp nhất không chỉ đáp ứng yêu cầu cơ bản của câu hỏi mà còn tối ưu trong việc làm nổi bật thông tin quan trọng (trực quan), dễ vẽ.

▼ Ví dụ: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI TẬP TRUNG PHÂN THEO LOẠI RỪNG  
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2023

(Đơn vị: Nghìn ha)



Năm	2010	2015	2020	2023
Tổng số	256,5	271,3	269,9	296,3
Rừng sản xuất	220,8	244,0	260,3	289,1
Rừng phòng hộ	31,1	25,9	7,8	6,5
Rừng đặc dụng	4,6	1,4	1,8	0,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta giai đoạn 2010 – 2023:

- các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?
- dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

THÍCH HỢP	THÍCH HỢP NHẤT
<p>Các dạng biểu đồ: Tròn, miền và cột chồng.</p> <p>Cả 3 dạng biểu đồ này đều đều có khả năng thể hiện tỉ trọng của các loại rừng khác nhau trong cơ cấu diện tích.</p>	<p>Dạng biểu đồ: Miền.</p> <p>Do đáp ứng được đầy đủ yêu cầu của câu hỏi (thể hiện rõ sự thay đổi về cơ cấu), rất trực quan, dễ vẽ. Các dạng biểu đồ còn lại tuy không sai, nhưng không thấy được cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu một cách trực quan.</p>

Như vậy, để xác định đúng dạng biểu đồ với bảng số liệu đã cho, học sinh cần căn cứ vào 3 yếu tố: Yêu cầu của câu hỏi, phạm vi thời gian hỏi và các từ khóa.

**1. Yêu cầu của câu hỏi:** Nếu câu hỏi yêu cầu "thích hợp", có thể có nhiều dạng biểu đồ phù hợp với dữ liệu. Nếu câu hỏi yêu cầu "thích hợp nhất", chỉ có một dạng biểu đồ thể hiện tốt nhất nội dung của bảng số liệu.

▼ Ví dụ:

- Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta giai đoạn 2010 – 2023, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?
- Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta giai đoạn 2010 – 2023, các dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp?

**2. Thời gian trong bảng số liệu hoặc yêu cầu của câu hỏi:** Là một thời điểm (một năm) hay một chuỗi thời gian (một giai đoạn nhiều năm, các tháng trong năm).

▼ Ví dụ:

- Một thời điểm: Để thể hiện cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta năm 2023, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?
- Một chuỗi thời gian: Để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta giai đoạn 2010 – 2023, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?



3. Từ khóa trong bảng số liệu và yêu cầu của câu hỏi: Trong bảng số liệu và yêu cầu của câu hỏi luôn xuất hiện các từ khóa là dấu hiệu nhận biết của các dạng biểu đồ. Học sinh cần nắm chắc các dấu hiệu nhận biết đó để xác định được dạng biểu đồ thích hợp hoặc thích hợp nhất.

▼ Với ví dụ trên, "để thể hiện sự thay đổi cơ cấu diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng của nước ta giai đoạn 2010 – 2023", cần đi tìm dạng biểu đồ thể hiện sự thay đổi cơ cấu theo một chuỗi thời gian (4 năm – gồm: 2010, 2015, 2020, 2023).

a) Dấu hiệu nhận biết đối với các dạng biểu đồ thể hiện cơ cấu:

Dạng biểu đồ	Dấu hiệu nhận biết	
	Thích hợp	Thích hợp nhất
Tròn	Cơ cấu/thay đổi cơ cấu/chuyển dịch cơ cấu	- Đối với các biểu đồ tròn có bán kính bằng nhau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cơ cấu; sự thay đổi cơ cấu của đối tượng Địa lí theo thời gian (dưới 4 năm).</li> <li>▪ Cơ cấu của các đối tượng Địa lí (dưới 4 đối tượng) trong một mốc thời gian.</li> </ul>
Cột chồng		- Đối với các biểu đồ tròn có bán kính khác nhau: Tương tự như trên, nhưng thể hiện thêm được quy mô.
Miền		- Cơ cấu của các đối tượng Địa lí theo không gian (từ 4 đối tượng trở lên).
		- Sự thay đổi/chuyển dịch cơ cấu của đối tượng Địa lí theo thời gian (từ 4 năm trở lên).

▼ Như vậy, ở ví dụ trên, với từ khoá thay đổi cơ cấu, chuỗi thời gian 4 năm thì dạng biểu đồ thích hợp nhất là Miền.

b) Dấu hiệu nhận biết đối với các dạng biểu đồ thể hiện tình hình phát triển:

Dạng biểu đồ	Dấu hiệu nhận biết	
	Thích hợp	Thích hợp nhất
Miền		
Cột	Thể hiện được tình hình phát triển của đối tượng Địa lí khi có 1 đơn vị tính	Thể hiện được tình hình phát triển của đối tượng Địa lí khi có 2 đơn vị tính <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị (quy mô, độ lớn)/sự thay đổi giá trị của một hoặc nhiều đối tượng theo thời gian.</li> <li>- Giá trị của nhiều đối tượng Địa lí trong một mốc thời gian.</li> <li>- So sánh giá trị của hai hay nhiều đối tượng.</li> </ul> ▼ Ví dụ: Diện tích, dân số, sản lượng, doanh thu,...



Đường		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng trưởng, tình hình gia tăng của các đối tượng Địa lí <i>theo thời gian</i>.</li> <li>- Sự thay đổi giá trị tuyệt đối/ tương đối của một hay nhiều đối tượng <i>theo thời gian</i>.</li> </ul>
Kết hợp		Khi có nhiều đối tượng Địa lí, có 2 đơn vị tính và số năm $\geq 3$ năm.

**Lưu ý quan trọng:** Nếu bảng số liệu chỉ có một mốc thời gian (1 năm, 1 thời điểm) thì KHÔNG vẽ được biểu đồ đường, biểu đồ miền và biểu đồ kết hợp.

**MẸO CHỌN NHANH DẠNG BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP NHẤT**

Thông thường, với đề bài biểu đồ thích hợp nhất, dựa trên các từ khoá sau, có thể lựa chọn ngay biểu đồ phù hợp:

- Quy mô và cơ cấu: Tròn.
- Chuyển dịch cơ cấu: Miền.
- Tốc độ tăng trưởng (theo chuỗi thời gian): Đường.

**Giá trị tuyệt đối:** Là con số cụ thể, thể hiện một đại lượng Địa lí (như diện tích, dân số, sản lượng...v.v...) tại một thời điểm hoặc trong một không gian nhất định. *Ví dụ: Số dân thành thị nước ta là 36,6 triệu người (năm 2021).*

**Giá trị tương đối:** Là giá trị được thể hiện dưới dạng phần trăm, tỉ lệ hoặc một sự so sánh giữa hai hay nhiều đại lượng Địa lí. *Ví dụ: Tỉ lệ dân thành thị nước ta khoảng 37,1% (năm 2021).*

► **Dạng 2: XÁC ĐỊNH TÊN/NỘI DUNG BIỂU ĐỒ**

Để xác định đúng tên/ nội dung biểu đồ, cần phải nắm vững chức năng và dấu hiệu nhận biết của từng dạng biểu đồ. Dưới đây là những điểm cần chú ý:

Dạng biểu đồ	Nội dung
TRÒN	<p>Chức năng thể hiện</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đối với các biểu đồ tròn có bán kính bằng nhau: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Cơ cấu; sự thay đổi/chuyển dịch cơ cấu của đối tượng Địa lí theo thời gian (dưới 4 năm).</li> <li>▪ Cơ cấu của các đối tượng Địa lí (dưới 4 đối tượng) trong một mốc thời gian.</li> </ul> </li> <li>- Đối với các biểu đồ tròn có bán kính khác nhau: Quy mô và cơ cấu dưới 4 năm hoặc dưới 4 đối tượng địa lí.</li> </ul>



	Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- "quy mô và cơ cấu"</li> <li>- "cơ cấu, thay đổi cơ cấu, tỉ trọng..."</li> <li>- số năm &lt; 4 năm (hoặc số đối tượng Địa lí &lt; 4)</li> </ul>	
	Minh họa	<p><b>Bán kính bằng nhau (Cơ cấu)</b></p>	<p><b>Bán kính khác nhau (Quy mô và cơ cấu)</b></p>
MIỀN	Chức năng thể hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự thay đổi/chuyển dịch cơ cấu của đối tượng Địa lí theo thời gian (từ 4 năm trở lên).</li> <li>- Sự thay đổi giá trị tuyệt đối/tương đối của đối tượng Địa lí theo thời gian (từ 4 năm trở lên).</li> </ul>	
	Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- "sự thay đổi cơ cấu", "chuyển dịch cơ cấu", ...</li> <li>- "sự thay đổi giá trị/dân số/ diện tích..."</li> <li>- số năm ≥ 4 năm</li> </ul>	
Minh họa	Miền tương đối		
	Miền tuyệt đối		
ĐƯỜNG	Chức năng thể hiện	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ tăng trưởng (với năm đầu tiên được coi là 100%), tình hình gia tăng của các đối tượng Địa lí theo thời gian.</li> <li>- Sự thay đổi giá trị tuyệt đối/tương đối của một hay nhiều đối tượng theo thời gian.</li> </ul>	
	Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> <li>- "tốc độ tăng trưởng", "tình hình gia tăng"</li> <li>- chuỗi thời gian gồm nhiều năm/tháng.</li> </ul>	
		Đường thể hiện tốc độ tăng trưởng	Đường thể hiện tình hình phát triển



	<p>Minh họa</p>	<table border="1"> <caption>Line Graph Data (Percentage)</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Xăng (%)</th> <th>Dầu diesel (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2018</td> <td>100</td> <td>100</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td>140.2</td> <td>118.2</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>85.2</td> <td>74.0</td> </tr> <tr> <td>2020</td> <td>89.3</td> <td>67.9</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Xăng (%)	Dầu diesel (%)	2018	100	100	2017	140.2	118.2	2019	85.2	74.0	2020	89.3	67.9	<table border="1"> <caption>Line Graph Data (Percentage)</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Xuất khẩu (%)</th> <th>Import (%)</th> <th>Tỷ lệ (%)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2010</td> <td>84.6</td> <td>72.2</td> <td>85.9</td> </tr> <tr> <td>2011</td> <td>106.7</td> <td>114.5</td> <td>112.8</td> </tr> <tr> <td>2012</td> <td>130.0</td> <td>130.0</td> <td>147.8</td> </tr> <tr> <td>2013</td> <td>160.2</td> <td>162.0</td> <td>176.0</td> </tr> <tr> <td>2014</td> <td>176.0</td> <td>213.2</td> <td>215.1</td> </tr> <tr> <td>2015</td> <td>213.2</td> <td>243.7</td> <td>254.3</td> </tr> <tr> <td>2016</td> <td>243.7</td> <td>264.3</td> <td>282.6</td> </tr> <tr> <td>2017</td> <td>264.3</td> <td>282.6</td> <td>293.7</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td>282.6</td> <td>293.7</td> <td>303.7</td> </tr> <tr> <td>2019</td> <td>293.7</td> <td>303.7</td> <td>313.7</td> </tr> <tr> <td>2020</td> <td>303.7</td> <td>313.7</td> <td>323.7</td> </tr> </tbody> </table>	Năm	Xuất khẩu (%)	Import (%)	Tỷ lệ (%)	2010	84.6	72.2	85.9	2011	106.7	114.5	112.8	2012	130.0	130.0	147.8	2013	160.2	162.0	176.0	2014	176.0	213.2	215.1	2015	213.2	243.7	254.3	2016	243.7	264.3	282.6	2017	264.3	282.6	293.7	2018	282.6	293.7	303.7	2019	293.7	303.7	313.7	2020	303.7	313.7	323.7
Năm	Xăng (%)	Dầu diesel (%)																																																																
2018	100	100																																																																
2017	140.2	118.2																																																																
2019	85.2	74.0																																																																
2020	89.3	67.9																																																																
Năm	Xuất khẩu (%)	Import (%)	Tỷ lệ (%)																																																															
2010	84.6	72.2	85.9																																																															
2011	106.7	114.5	112.8																																																															
2012	130.0	130.0	147.8																																																															
2013	160.2	162.0	176.0																																																															
2014	176.0	213.2	215.1																																																															
2015	213.2	243.7	254.3																																																															
2016	243.7	264.3	282.6																																																															
2017	264.3	282.6	293.7																																																															
2018	282.6	293.7	303.7																																																															
2019	293.7	303.7	313.7																																																															
2020	303.7	313.7	323.7																																																															
<p>CỘT</p>	<p>Chức năng thể hiện</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị (quy mô, độ lớn)/sự thay đổi giá trị của một hoặc nhiều đối tượng theo thời gian.</li> <li>- Giá trị của nhiều đối tượng Địa lí trong một năm.</li> <li>- So sánh giá trị của hai hay nhiều đối tượng.</li> <li>- Cơ cấu của đối tượng Địa lí (cột chồng).</li> </ul>																																																																
	<p>Dấu hiệu nhận biết</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- "sự phát triển",...</li> <li>- Biểu đồ thường thể hiện 1 đơn vị tính.</li> </ul>																																																																
	<p>Minh họa</p>	<p>Cột đơn</p>	<p>Cột nhóm (ghép)</p>	<p>Cột chồng</p>																																																														
<p>KẾT HỢP</p>	<p>Chức năng thể hiện</p>	<p>Tình hình phát triển, sự thay đổi giá trị, sự thay đổi quy mô/sản lượng/... của nhiều tượng Địa lí theo thời gian.</p>																																																																
	<p>Dấu hiệu nhận biết</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Biểu đồ thể hiện hai đơn vị khác nhau.</li> <li>- số năm &gt; 4 năm</li> </ul>																																																																
	<p>Minh họa</p>	<table border="1"> <caption>Combined Graph Data</caption> <thead> <tr> <th>Năm</th> <th>Diện tích gieo trồng (Nghìn ha)</th> <th>Sản lượng (Nghìn tấn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>2016</td> <td>102</td> <td>177</td> </tr> <tr> <td>2018</td> <td>140</td> <td>263</td> </tr> <tr> <td>2020</td> <td>132</td> <td>270</td> </tr> </tbody> </table>			Năm	Diện tích gieo trồng (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)	2016	102	177	2018	140	263	2020	132	270																																																		
Năm	Diện tích gieo trồng (Nghìn ha)	Sản lượng (Nghìn tấn)																																																																
2016	102	177																																																																
2018	140	263																																																																
2020	132	270																																																																

Sau đó, học sinh áp dụng các bước sau đây để thực hành dạng câu hỏi này:

- Bước 1: Xác định loại biểu đồ:

- Quan sát hình dạng biểu đồ: hình dạng tròn, hình chữ nhật, các đường biểu diễn, các cột đơn, các cột ghép, cột và đường,...



- Sau đó, liên hệ đến dạng biểu đồ tương ứng với hình dạng đó.
- **Bước 2:** Tìm từ khóa xuất hiện trong phương án phù hợp với dạng biểu đồ vừa tìm được.
- **Bước 3:** Nếu sau hai bước 1 và 2, học sinh vẫn chưa tìm được đáp án thì đó là dạng câu hỏi khó, yêu cầu học sinh nhớ lại chức năng của dạng biểu đồ và xem xét kĩ các yếu tố của biểu đồ (đơn vị, số liệu, các đối tượng được thể hiện trên biểu đồ,...).
- **Bước 4:** Chọn tên/nội dung biểu đồ.

▼ Ví dụ:

**Câu 76:** Cho biểu đồ về dân số nông thôn và thành thị của nước ta giai đoạn 2010 - 2019:

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?  
 A. Quy mô, cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.  
 B. Thay đổi quy mô dân số nông thôn và thành thị.  
 C. **Chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn và thành thị.**  
 D. Tốc độ tăng trưởng dân số nông thôn và thành thị.

**Bước 1:** Xác định loại biểu đồ.

Miền

**Bước 2:** Tìm từ khóa tương ứng.

Thay đổi/ Chuyển dịch cơ cấu

▼ Ví dụ:

**Câu 74:** Cho biểu đồ về thủy sản nuôi trồng của nước ta năm 2010 và năm 2017:

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB thống kê, 2018)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?  
 A. Thay đổi quy mô sản lượng thủy sản nuôi trồng.  
 B. **Quy mô và cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.**  
 C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng.  
 D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**Bước 1:** Xác định loại biểu đồ.

Tròn

**Bước 2:** Tìm từ khóa tương ứng.

Quy mô và cơ cấu

▼ Ví dụ:

**Câu 76:** Cho biểu đồ về khối lượng hàng hóa vận chuyển của một số ngành vận tải nước ta giai đoạn 2010 - 2019:

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2019, NXB Thống kê, 2020)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?  
 A. Chuyển dịch cơ cấu khối lượng hàng hóa.  
 B. **Tốc độ tăng trưởng khối lượng hàng hóa.**  
 C. Quy mô khối lượng hàng hóa.  
 D. Cơ cấu khối lượng hàng hóa.

**Bước 1:** Xác định loại biểu đồ.

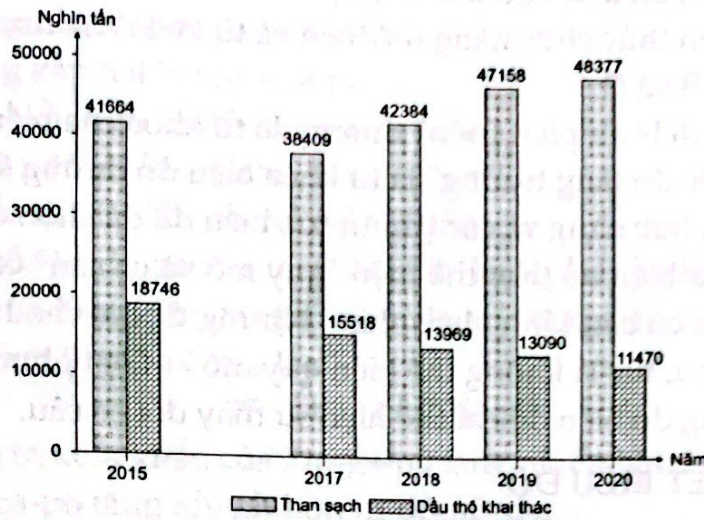
Đường (xuất phát 100%)

**Bước 2:** Tìm từ khóa tương ứng.

Tốc độ tăng trưởng



▼ Ví dụ: Cho biểu đồ về sản lượng than sạch và dầu thô khai thác của nước ta giai đoạn 2015 - 2020:



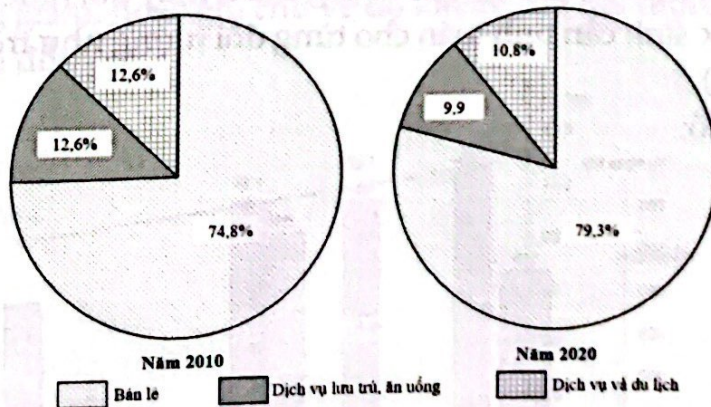
(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu sản lượng.
- B. Sự thay đổi quy mô sản lượng.
- C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng.
- D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng.

Trong ví dụ này, đề bài cho biểu đồ cột, ta loại trừ phương án A, C, D theo từ khóa. Tuy nhiên để khẳng định chắc chắn, ta cần quan sát đơn vị là "Nghìn tấn" nên biểu đồ thể hiện được sự thay đổi quy mô than sạch và dầu thô khai thác.

▼ Ví dụ: Cho biểu đồ về tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh của nước ta năm 2010 và năm 2020:



(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.
- B. Tình hình phát triển tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.
- C. Sự thay đổi cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.
- D. Tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng.



Đối với ví dụ này, học sinh cần làm theo các bước sau:

- **Bước 1:** Xác định loại biểu đồ: Biểu đồ tròn.
- **Bước 2:** Dựa vào kiến thức chức năng thể hiện và từ khóa của từng dạng biểu đồ, loại trừ được phương án B và D.

Đáp án B: "Tình hình phát triển" thường là từ khóa của biểu đồ cột.

Đáp án D: "Tốc độ tăng trưởng" là từ khóa biểu đồ đường tăng trưởng.

- **Bước 3:** Xem xét kĩ chức năng và các yếu tố của biểu đồ để chọn đáp án đúng.

Đáp án A: Nếu biểu đồ tròn thể hiện "quy mô và cơ cấu" của đối tượng thì hai hình tròn phải có bán kính khác nhau. Nhưng đề bài cho hai hình tròn có bán kính bằng nhau, tức là không thể hiện quy mô → Loại phương án A.

Đáp án C đúng do biểu đồ chỉ thể hiện sự thay đổi cơ cấu.

### ► Dạng 3: NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

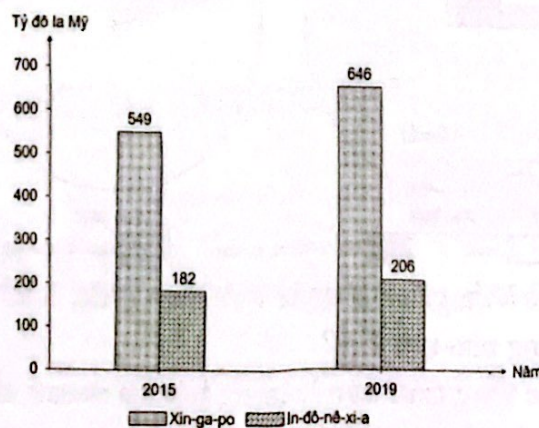
Quan sát năm đầu và năm cuối để xác định xu hướng thay đổi là tăng hay giảm. Nếu giá trị năm cuối cao hơn giá trị năm đầu thì đối tượng phát triển theo hướng tăng và ngược lại, nếu giá trị năm cuối thấp hơn giá trị năm đầu thì đối tượng phát triển theo hướng giảm.

Để tính toán giá trị của đối tượng Địa lí thay đổi bao nhiêu đơn vị và bao nhiêu lần cần phải sử dụng các phép tính sau:

Thay đổi	Thuật ngữ	Tính toán
Tăng	Nhanh/chậm (số lần)	Năm cuối : năm đầu
Giảm	Nhanh/chậm (số lần)	Năm đầu : năm cuối
Tăng	Nhiều hơn (số đơn vị)	Năm cuối - năm đầu
Giảm	Ít hơn (số đơn vị)	Năm đầu - năm cuối

Đối với các bài tập so sánh các đối tượng Địa lí thay đổi nhiều hay ít và thay đổi nhanh hay chậm, học sinh cần tính toán cho từng đối tượng như trên rồi so sánh (Xem thêm ở Chuyên đề 1).

▼ Ví dụ: Cho biểu đồ:



**GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU CỦA XIN-GA-PO VÀ IN-ĐÔ-NÊ-XI-A NĂM 2015 VÀ 2019**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)



Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sự thay đổi giá trị xuất khẩu năm 2019 so với năm 2015 của Xin-ga-po và In-đô-nê-xi-a?

- A. In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Xin-ga-po.
- B. In-đô-nê-xi-a tăng gấp hai lần Xin-ga-po.
- C. Xin-ga-po tăng nhiều hơn In-đô-nê-xi-a.
- D. Xin-ga-po tăng, In-đô-nê-xi-a giảm.

Nhìn vào biểu đồ, ta thấy so với năm 2015:

- Giá trị xuất khẩu của In-đô-nê-xi-a tăng 24 tỷ đô la Mỹ, tăng gấp khoảng 1,13 lần.
- Giá trị xuất khẩu của Xin-ga-po tăng 97 tỷ đô la Mỹ, tăng gấp khoảng 1,18 lần.
- Xin-ga-po tăng so với In-đô-nê-xi-a là:

$$97 : 24 \approx 4,04 \text{ (lần)}$$

Như vậy, giá trị xuất khẩu của Xin-ga-po tăng nhiều hơn In-đô-nê-xi-a và giá trị xuất khẩu của Xin-ga-po tăng nhanh hơn In-đô-nê-xi-a.

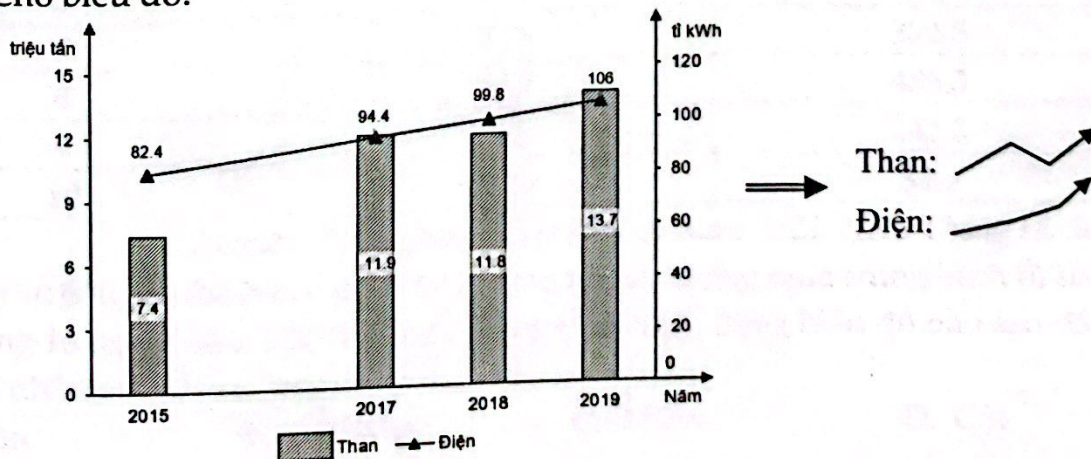
Chọn đáp án C.

Quan sát những thời điểm ở giữa giai đoạn thời gian để xác định sự thay đổi là liên tục hay không liên tục; đều hay không đều, biến động hay ổn định,... Cụ thể như sau:

Tính liên tục	Số liệu trong biểu đồ
Tăng liên tục	Không có năm nào giảm
Giảm liên tục	Không có năm nào tăng
Tăng không liên tục (biến động)	Có năm ở giữa giảm
Giảm không liên tục (biến động)	Có năm ở giữa tăng
Tương đối ổn định	Số liệu các năm chênh lệch không nhiều

Lưu ý: Khi nhận xét nên dùng dấu mũi tên ghi trực tiếp lên biểu đồ/bảng số liệu để thể hiện sự tăng giảm, hoặc ghi chú về độ lớn/bé của đối tượng.

▼ Ví dụ: Cho biểu đồ:



SẢN LƯỢNG THAN VÀ ĐIỆN CỦA PHI-LIP-PIN GIAI ĐOẠN 2015 - 2019

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)



Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sản lượng than và điện của Phi-lip-pin giai đoạn 2015 - 2019?

- A. Sản lượng than, sản lượng điện giảm liên tục.
- B. Sản lượng điện tăng, sản lượng than biến động.
- C. Sản lượng điện biến động, sản lượng than tăng.
- D. Sản lượng than ổn định, sản lượng điện giảm.

Trong ví dụ này, ta thấy số liệu năm cuối đều lớn hơn so với số liệu năm đầu nên sản lượng than và điện có xu hướng tăng. Tuy nhiên, sản lượng than tăng biến động do bị giảm ở năm 2018. Đáp án đúng là B.





## III - BÀI TẬP ỨNG DỤNG

## ▼ Dạng 1: XÁC ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ

## DẠNG BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP NHẤT

Câu 1 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

CƠ CẤU ĐẤT SỬ DỤNG Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2021

(Đơn vị: %)

Loại đất \ Vùng	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ
Đất sản xuất nông nghiệp	46,6	53,9
Đất lâm nghiệp	44,8	20,9
Đất chuyên dùng	4,0	10,5
Đất ở	1,1	3,8
Đất khác	3,5	10,9
Tổng diện tích	100,0	100,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu đất sử dụng của một số vùng ở nước ta năm 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Kết hợp.

C. Miền.

D. Đường.

Câu 2 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ VÀ LƯỢNG MƯA TRUNG BÌNH TỪ THÁNG 5 - 10 TRONG NĂM 2022 TẠI TRẠM LÁNG (HÀ NỘI)

Tháng \ Chỉ tiêu	Nhiệt độ không khí (°C)	Lượng mưa (Mm)
5	26,8	414,9
6	31,4	296,9
7	30,6	392,5
8	29,9	486,3
9	29,0	242,0
10	26,2	84,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện nhiệt độ không khí và lượng mưa trung bình từ tháng 5 đến tháng 10 trong năm 2022 tại trạm Láng (Hà Nội), dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

A. Tròn.

B. Kết hợp.

C. Miền.

D. Cột.

Câu 3 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

NHIỆT ĐỘ KHÔNG KHÍ TRUNG BÌNH NĂM VÀ TỔNG LƯỢNG MƯA Ở MỘT SỐ TRẠM QUAN TRẮC CỦA NƯỚC TA NĂM 2022



Trạm quan trắc	Tuyên Quang	Nha Trang	Đà Lạt	Cà Mau
Chi tiêu				
Nhiệt độ không khí trung bình (°C)	24,0	27,2	18,4	27,8
Tổng lượng mưa (Mm)	2436,2	1789,7	2195,9	2918,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện nhiệt độ không khí trung bình năm và tổng lượng mưa của một số trạm quan trắc ở nước ta năm 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.      B. Cột.      C. Đường.      D. Miền.

Câu 4 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA NĂM 2022**

Vùng	Chi tiêu	Diện tích (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Nghìn người)
Trung du và miền núi Bắc Bộ		95184,2	13021,3
Đồng bằng sông Hồng		21278,6	23454,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung		95847,9	20650,8
Tây Nguyên		54548,3	6092,4
Đông Nam Bộ		23551,4	18810,8
Đồng bằng sông Cửu Long		40922,6	17432,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện mật độ dân số phân theo vùng ở nước ta năm 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.      B. Kết hợp.      C. Miền.      D. Đường.

Câu 5 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2015	2022
Khu vực			
Thành thị	26460,5	30881,9	37352,1
Nông thôn	60606,8	61346,7	62109,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.      B. Miền.      C. Tròn.      D. Kết hợp.

Câu 6 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:



LỰC LƯỢNG LAO ĐỘNG TỪ 15 TUỔI TRỞ LÊN  
PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn người)

Giới tính	Năm			
	2010	2013	2015	2022
Nam	25945,6	27554,9	28133,3	27527,1
Nữ	24527,9	25994,4	26132,7	24177,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Tròn.      B. Cột.      C. Đường.      D. Miền.

Câu 7 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ THẤT NGHIỆP Ở THÀNH THỊ VÀ THIẾU VIỆC LÀM  
Ở NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: %)

Chỉ tiêu	Năm		
	2010	2015	2022
Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị	4,29	3,37	4,33
Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn	4,26	2,39	2,96

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị và tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.      B. Kết hợp.      C. Tròn.      D. Miền.

Câu 8 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SỐ DÂN THÀNH THỊ VÀ TỈ LỆ DÂN THÀNH THỊ CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

Chỉ tiêu	Năm		
	2010	2015	2022
Số dân thành thị (Triệu người)	26,5	30,9	36,6
Tỉ lệ dân thành thị (%)	30,4	33,5	37,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Cột.      B. Kết hợp.      C. Tròn.      D. Miền.

Câu 9 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:



SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

Chi tiêu \ Năm	2018	2019	2021	2022
Muối biển (Nghìn tấn)	996,5	945,0	1208,1	987,0
Nước mắm (Triệu lít)	374,8	378,8	416,0	386,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng muối biển và nước mắm của nước ta giai đoạn 2018 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.      B. Cột.      C. Kết hợp.      D. Tròn.

Câu 10 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ  
CỦA NƯỚC TA NĂM 2015 VÀ 2022

(Đơn vị: Triệu kWh)

Năm	Nhà nước	Ngoài nhà nước	Đầu tư nước ngoài
2015	176617,0	14269,0	18294,6
2022	182895,1	57522,5	57522,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô sản lượng điện phát ra và cơ cấu của nó phân theo thành phần kinh tế năm 2015 và 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền.      B. Tròn.      C. Kết hợp.      D. Đường.

Câu 11 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỔNG DIỆN TÍCH CÓ RỪNG VÀ TỈ LỆ CHE PHỦ RỪNG  
CỦA MỘT SỐ VÙNG NĂM 2022

Vùng \ Tiêu chí	Tổng diện tích có rừng (Nghìn ha)	Tỉ lệ che phủ rừng (%)
Tây Nguyên	2571,1	46,3
Đông Nam Bộ	479,4	19,4
Đồng bằng sông Cửu Long	246,7	5,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tổng diện tích có rừng và tỉ lệ che phủ rừng của một số vùng năm 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.      B. Miền.      C. Cột.      D. Đường.

Câu 12 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỔNG TRỊ GIÁ VÀ CÂN CÂN XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA  
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn tấn)



Năm	2010	2015	2020	2022
Tổng số	157075,3	327792,6	545419,9	730206,1
Cán cân	- 12601,9	- 3759,2	19837,9	12402,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)  
 Theo bảng số liệu, để thể hiện tổng trị giá và cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền.      B. Đường.      C. Cột.      D. Tròn.

Câu 13 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT NGƯỜI NƯỚC NGOÀI ĐẾN VIỆT NAM  
 PHÂN THEO PHƯƠNG TIỆN GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn lượt người)

Năm	2018	2019	2021	2022
Đường hàng không	12485,0	14377,5	111,1	3277,2
Đường thủy	215,3	264,1	0,6	3,1
Đường bộ	2797,5	3367,0	45,6	380,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)  
 Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng số lượt người nước ngoài đến Việt Nam phân theo phương tiện giai đoạn 2018 - 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường.      B. Tròn.      C. Miền.      D. Cột.

Câu 14 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN PHÂN THEO  
 NGÀNH VẬN TẢI CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2022**

(Đơn vị: Triệu tấn.km)

Năm	2010	2022
Đường sắt	3960,9	5692,2
Đường bộ	36179,0	1576162,1
Đường thủy nội địa	31679,0	302645,7
Đường biển	145521,4	89307,5
Đường hàng không	2877,1	281,9

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)  
 Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ trọng khối lượng hàng hóa luân chuyển của đường bộ và đường biển ở nước ta năm 2010 và 2022, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Miền.      B. Cột.      C. Đường.      D. Kết hợp.

Câu 15 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**SẢN LƯỢNG THỦY SẢN VÀ GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU THỦY SẢN**



## CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021

Năm	Tổng sản lượng (Nghìn tấn)	Sản lượng khai thác (Nghìn tấn)	Giá trị xuất khẩu (Triệu đô la Mỹ)
2015	6582,1	3049,9	6568,8
2018	7769,1	3606,3	8771,0
2019	8270,2	3777,7	8514,0
2021	8792,5	3937,1	8882,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng và giá trị xuất khẩu thủy sản của nước ta giai đoạn 2015 - 2021, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Kết hợp.      B. Miền.      C. Tròn.      D. Cột.

## CÁC DẠNG BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP

Câu 16 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SỐ GIỜ NẮNG CÁC THÁNG TẠI HÀ NỘI VÀ NHA TRANG TỪ THÁNG 5 - 10

(Đơn vị: Giờ)

Tháng	5	6	7	8	9	10
Hà Nội	197,4	169,8	207,3	163,4	134,8	88,0
Nha Trang	266,0	249,7	216,8	279,7	186,4	148,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện số giờ nắng các tháng tại Hà Nội và Nha Trang từ tháng 5 đến tháng 10, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Cột, kết hợp.      C. Tròn, đường.  
B. Đường, miền.      D. Đường, cột.

Câu 17 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH

CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn người)

Năm	2010	2015	2020	2022
Nam	43063,4	45753,8	48626,0	49603,7
Nữ	44003,9	46474,8	48956,7	49858,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi dân số trung bình phân theo giới tính của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền, đường, cột.      C. Đường, miền, tròn.  
B. Cột, tròn, đường.      D. Tròn, cột, miền.

Câu 18 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỈ SUẤT SINH THÔ VÀ TỈ SUẤT TỬ THÔ CỦA DÂN SỐ NƯỚC TA



GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: ‰)

Chi tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2022
Tỉ suất sinh thô	17,1	16,2	16,3	15,2
Tỉ suất tử thô	6,8	6,8	6,1	6,1

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của dân số nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền, kết hợp.
- B. Cột, đường.
- C. Đường, tròn.
- D. Tròn, miền.

Câu 19 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỈ LỆ TĂNG DÂN SỐ PHÂN THEO VÙNG CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Đơn vị: ‰)

Năm \ Vùng	Đồng bằng sông Hồng	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long
2018	1,47	1,24	2,30	0,01
2021	1,32	1,71	-0,15	0,60
2022	1,00	0,97	2,71	0,05

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi tỉ lệ tăng dân số phân theo vùng của nước ta giai đoạn 2018 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Đường, miền.
- B. Tròn, kết hợp.
- C. Cột, đường.
- D. Kết hợp, cột.

Câu 20 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM TRONG NỀN KINH TẾ  
CỦA MỘT SỐ NGÀNH KINH TẾ GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Đơn vị: ‰)

Ngành kinh tế \ Năm	2018	2020	2021	2022
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,6	33,1	29,1	27,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,4	21,1	22,8	23,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,0	5,1	5,1	5,3

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tỉ trọng lao động có việc làm trong nền kinh tế của một số ngành kinh tế giai đoạn 2018 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Cột, đường.
- C. Miền, đường.



B. Tròn, miền.

D. Cột, kết hợp.

Câu 21 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**SỐ DÂN VÀ SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

Chi tiêu	Năm	2010	2015	2020	2022
	Số dân (Nghìn người)		87067	92229	97583
Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)		44632	50380	47326	47085

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng lương thực bình quân đầu người của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Tròn, đường.

C. Cột, kết hợp.

B. Kết hợp, miền.

D. Đường, cột.

Câu 22 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH HIỆN CÓ MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	2018	2019	2021	2022
Chuối	145,7	150,0	154,8	157,6
Bưởi	86,8	97,9	108,5	110,5

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi diện tích hiện có một số cây ăn quả của nước ta giai đoạn 2018 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Miền, tròn.

C. Kết hợp, cột.

B. Đường, cột.

D. Tròn, đường.

Câu 23 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**DIỆN TÍCH RỪNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022**

(Đơn vị: Nghìn ha)

Năm	Tổng diện tích rừng	Trong đó	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
2010	13388,1	10304,8	3083,3
2015	14061,9	10175,5	3886,3
2020	14677,2	10279,2	4398,0
2022	14790,1	10134,1	4656,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi diện tích rừng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Cột, đường, miền.

C. Đường, tròn, cột.



B. Miền, tròn, đường.

D. Cột, tròn, miền.

Câu 24 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Chi tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2022
Tổng số	5204,5	6727,2	8635,7	9108,0
Khai thác	2472,2	3176,5	3896,5	3874,2
Nuôi trồng	2732,3	3550,7	4739,2	5233,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Đường, tròn, kết hợp.

C. Đường, miền, cột.

B. Tròn, kết hợp, đường.

D. Cột, miền, tròn.

Câu 25 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN KHAI THÁC VÀ NUÔI TRỒNG

CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Chi tiêu \ Năm	2010	2015	2020	2022
Khai thác	2472,2	3176,5	3896,5	3874,2
Nuôi trồng	2732,3	3550,7	4739,2	5233,8

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

A. Kết hợp, đường.

C. Tròn, kết hợp.

B. Cột, tròn.

D. Đường, cột.

Câu 26 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ

TIÊU DÙNG PHÂN THEO NGÀNH KINH DOANH

CỦA NƯỚC TA NĂM 2010 VÀ 2022

(Đơn vị: Tỷ đồng)

Năm	Bán lẻ	Dịch vụ lưu trú, ăn uống	Dịch vụ và du lịch
2010	1254200,0	212065,2	211079,5
2022	4202440,1	565934,6	594890,0

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)



Theo bảng số liệu, để thể hiện cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng phân theo ngành kinh doanh của nước ta năm 2010 và 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Cột, tròn.  
B. Tròn, miền.  
C. Đường, miền.  
D. Cột, đường.

Câu 27 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU MỘT SỐ MẶT HÀNG CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2018 - 2022

(Đơn vị: Triệu đô la Mỹ)

Năm	2018	2019	2021	2022
Hàng điện tử, máy tính và linh kiện	29562,0	36311,3	50612,8	55536,4
Hàng dệt, may	30481,4	32832,4	32773,8	37566,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện trị giá xuất khẩu một số mặt hàng công nghiệp của nước ta giai đoạn 2018 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền, Tròn.  
B. Tròn, kết hợp.  
C. Đường, cột.  
D. Cột, miền.

Câu 28 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

DOANH THU DỊCH VỤ BƯU CHÍNH VÀ VIỄN THÔNG  
CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2010 - 2022

(Đơn vị: Nghìn tấn)

Năm	2010	2015	2020	2022
Bưu chính	6048,0	10961,1	25005,8	31470,9
Viễn thông	177780,1	283971,5	321191,1	330936,6

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông của nước ta giai đoạn 2010 - 2022, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Kết hợp, miền, đường.  
B. Tròn, miền, kết hợp.  
C. Đường, tròn, miền.  
D. Miền, cột, tròn.

Câu 29 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

SỐ TRƯỜNG HỌC PHÂN THEO LOẠI HÌNH CỦA NƯỚC TA  
GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: Trường)

Năm	2015	2017	2019	2020
Công lập	163	171	172	176
Ngoài công lập	60	65	65	66



(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)  
 Theo bảng số liệu, để thể hiện sự thay đổi cơ cấu số trường học phân theo loại hình của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Miền, cột, đường.
- B. Đường, tròn, cột.
- C. Cột, miền, tròn.
- D. Tròn, đường, miền.

Câu 30 (ĐLTT): Cho bảng số liệu:

**TỐC ĐỘ TĂNG TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA LÀO VÀ VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Đơn vị: %)

Quốc gia	Năm	2015	2018	2020	2021
Lào		7,3	6,2	0,5	2,5
Việt Nam		7,0	7,5	2,9	2,6

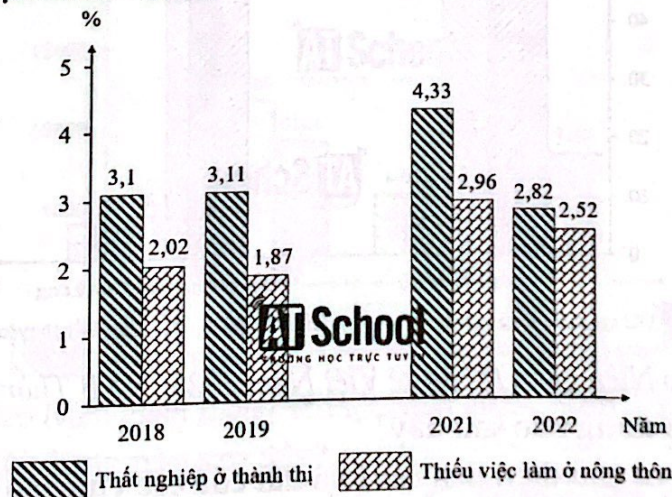
(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước của Lào và Việt Nam giai đoạn 2015 - 2021, các dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp?

- A. Cột, đường.
- B. Đường, kết hợp.
- C. Kết hợp, tròn.
- D. Tròn, Cột.

▼ Dạng 2: XÁC ĐỊNH TÊN/NỘI DUNG BIỂU ĐỒ

Câu 1 (ĐLTT): Cho biểu đồ về thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn của nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



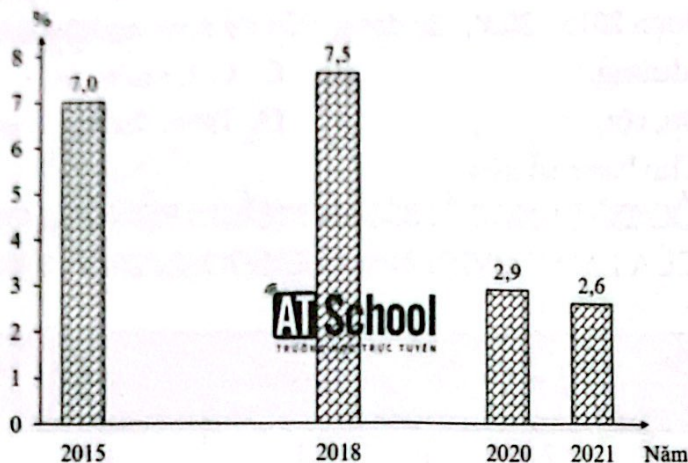
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn.
- B. Quy mô thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn.
- C. Tốc độ tăng trưởng thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn.
- D. Chuyển dịch cơ cấu thất nghiệp ở thành thị và thiếu việc làm ở nông thôn.



Câu 2 (ĐLTT): Cho biểu đồ về tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước ta giai đoạn 2015 - 2021:

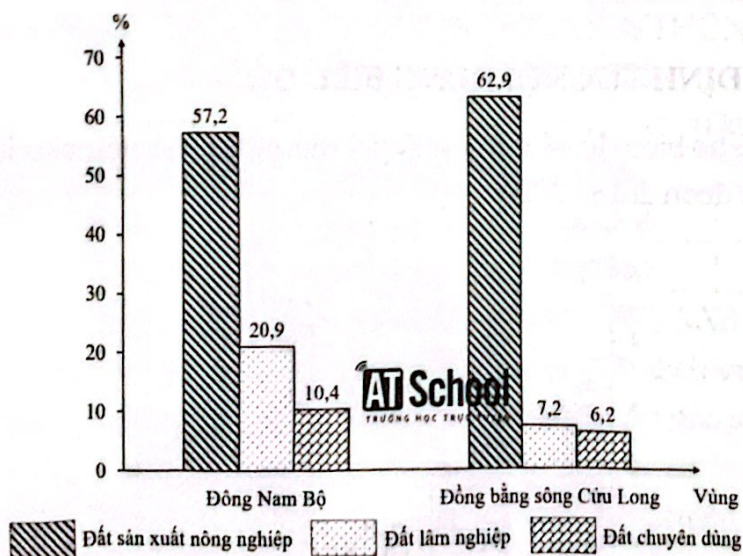


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô GDP.
- B. Quy mô và cơ cấu GDP.
- C. Tốc độ tăng trưởng GDP.
- D. Chuyển dịch cơ cấu GDP.

Câu 3 (ĐLTT): Cho biểu đồ về hiện trạng sử dụng đất của một số vùng ở nước ta năm 2022:



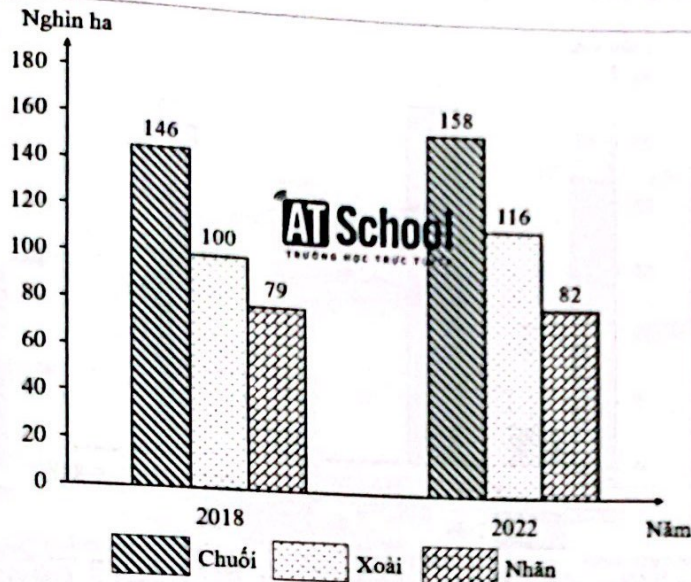
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu diện tích các loại đất của các vùng so với cả nước.
- B. Tốc độ tăng diện tích các loại đất của các vùng so với cả nước.
- C. Tỷ trọng diện tích các loại đất của các vùng so với cả nước.
- D. Quy mô diện tích các loại đất của các vùng so với cả nước.

Câu 4 (ĐLTT): Cho biểu đồ về cây lâu năm của nước ta năm 2018 và năm 2022:



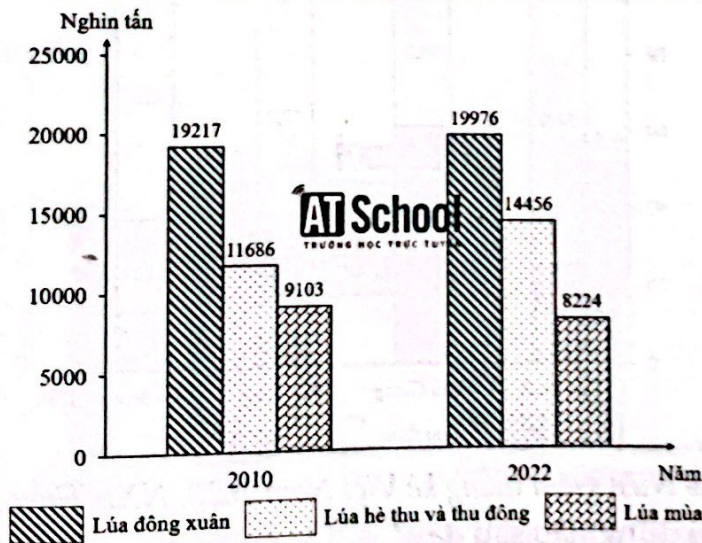


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sản lượng một số cây ăn quả.
- B. Diện tích một số cây ăn quả.
- C. Sản lượng một số cây công nghiệp lâu năm.
- D. Diện tích một số cây công nghiệp lâu năm.

Câu 5 (ĐLTT): Cho biểu đồ về các vụ lúa của nước ta năm 2010 và năm 2022:



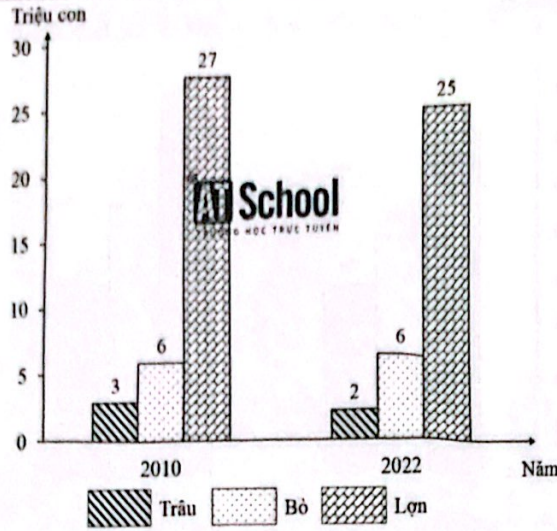
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự thay đổi diện tích lúa.
- B. Quy mô và cơ cấu diện tích lúa.
- C. Sự thay đổi sản lượng lúa.
- D. Quy mô và cơ cấu sản lượng lúa.

Câu 6 (ĐLTT): Cho biểu đồ về các vật nuôi của nước ta năm 2010 và năm 2022:



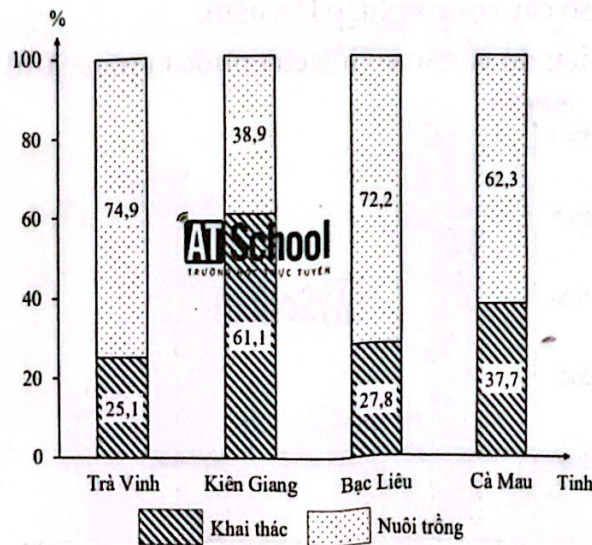


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- |                                |                                  |
|--------------------------------|----------------------------------|
| A. Thay đổi số lượng gia cầm.  | C. Quy mô số lượng gia súc.      |
| B. Chuyển dịch cơ cấu gia cầm. | D. Tốc độ tăng số lượng gia súc. |

Câu 7 (ĐLTT): Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản của một số tỉnh ở nước ta năm 2022:



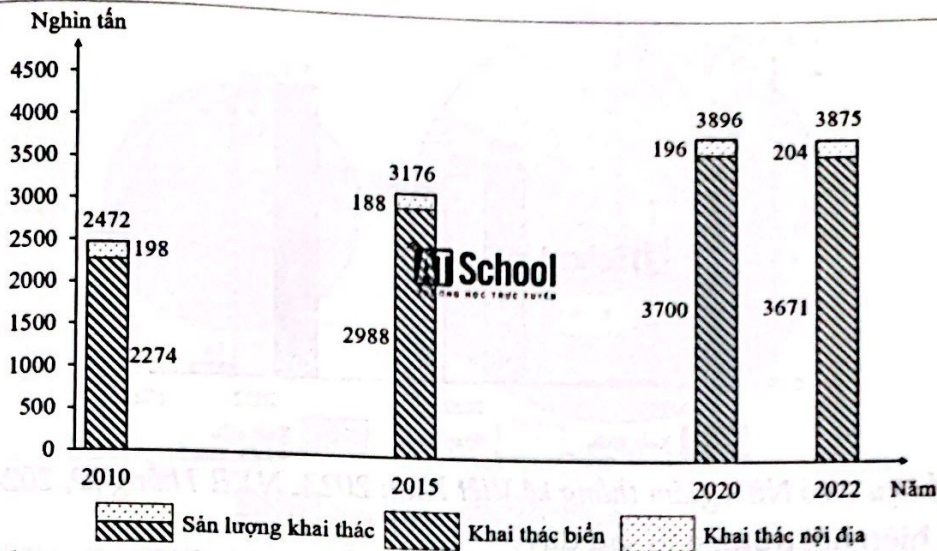
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- |                           |                                  |
|---------------------------|----------------------------------|
| A. Cơ cấu sản lượng.      | C. Tốc độ tăng trưởng sản lượng. |
| B. Sự thay đổi sản lượng. | D. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng. |

Câu 8 (ĐLTT): Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản khai thác của nước ta, giai đoạn 2010 - 2022:



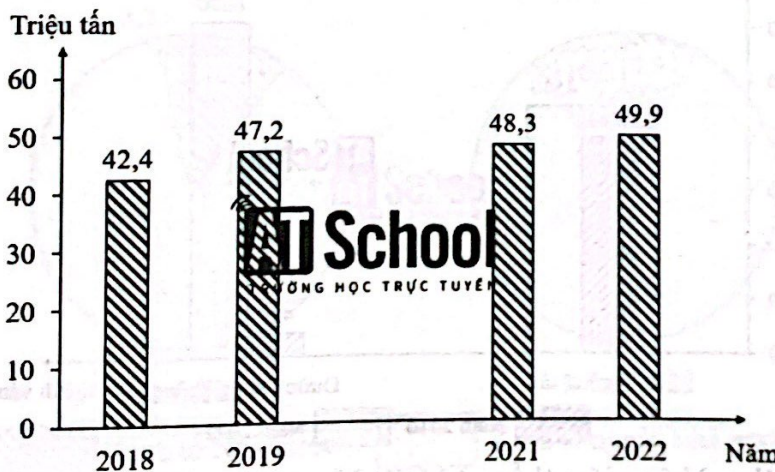


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu sản lượng khai thác.
- B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng khai thác.
- C. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng khai thác.
- D. Sản lượng khai thác phân theo hoạt động.

Câu 9 (ĐLTT): Cho biểu đồ về sản lượng than khai thác của nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



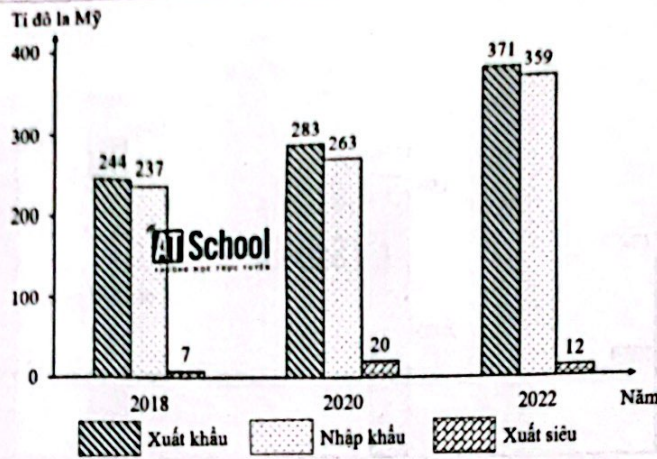
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- |  |  |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>A. Cơ cấu sản lượng.</li> <li>B. Quy mô sản lượng.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>C. Quy mô và cơ cấu sản lượng.</li> <li>D. Tốc độ tăng trưởng sản lượng.</li> </ul> |
|--|--|

Câu 10 (ĐLTT): Cho biểu đồ về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa ở nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



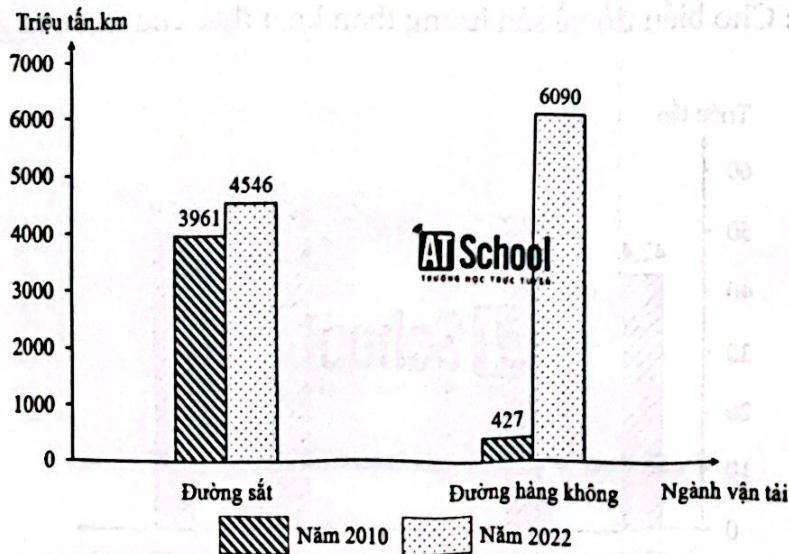


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại.
- B. Chuyển dịch cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại.
- C. Quy mô, cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại.
- D. Sự thay đổi trị giá xuất, nhập khẩu và cán cân thương mại.

Câu 11 (ĐLTT): Cho biểu đồ về khối lượng hàng hóa của một số loại hình vận tải nước ta năm 2010 và năm 2022:



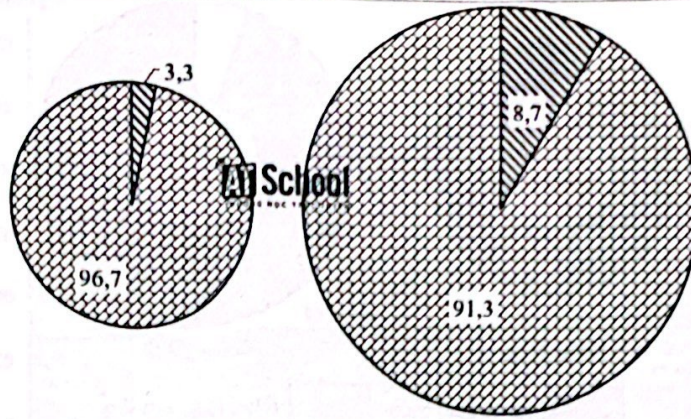
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2021, NXB Thống kê, 2022)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- |                                   |                                       |
|-----------------------------------|---------------------------------------|
| A. Cơ cấu khối lượng luân chuyển. | C. Tốc độ tăng khối lượng vận chuyển. |
| B. Quy mô khối lượng vận chuyển.  | D. Thay đổi khối lượng luân chuyển.   |

Câu 12 (ĐLTT): Cho biểu đồ về doanh thu dịch vụ bưu chính và viễn thông ở nước ta năm 2010 và năm 2022 (Đơn vị: %):





Năm 2010

Năm 2022



Bưu chính



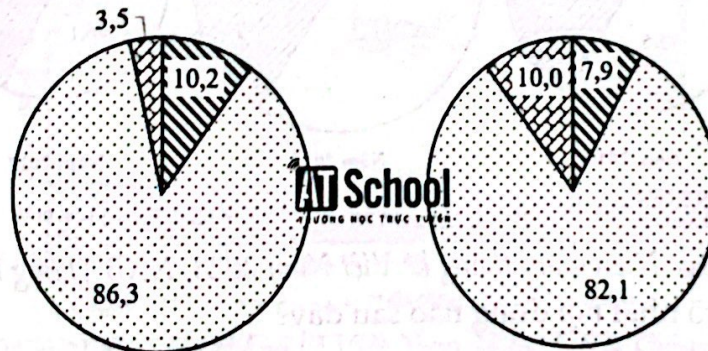
Viễn thông

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện rõ nhất nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu doanh thu.
- B. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu doanh thu.
- C. Quy mô và tốc độ tăng trưởng doanh thu.
- D. Tốc độ tăng và thay đổi cơ cấu doanh thu.

Câu 13 (ĐLTT): Cho biểu đồ về lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2010 và năm 2022 (Đơn vị: %):



Năm 2010

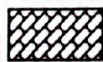
Năm 2022



Kinh tế Nhà nước



Kinh tế ngoài Nhà nước



Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài

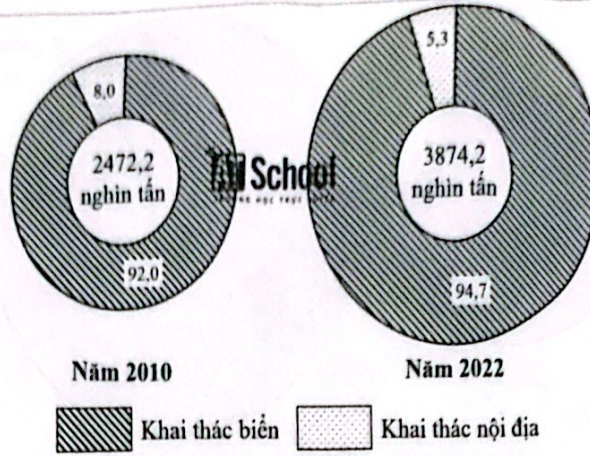
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện rõ nhất nội dung nào sau đây?

- |                          |                              |
|--------------------------|------------------------------|
| A. Quy mô lao động.      | C. Tốc độ tăng lao động.     |
| B. Chuyển dịch lao động. | D. Thay đổi cơ cấu lao động. |

Câu 14 (ĐLTT): Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản khai thác phân theo ngành hoạt động ở nước ta năm 2010 và năm 2022 (Đơn vị: %):



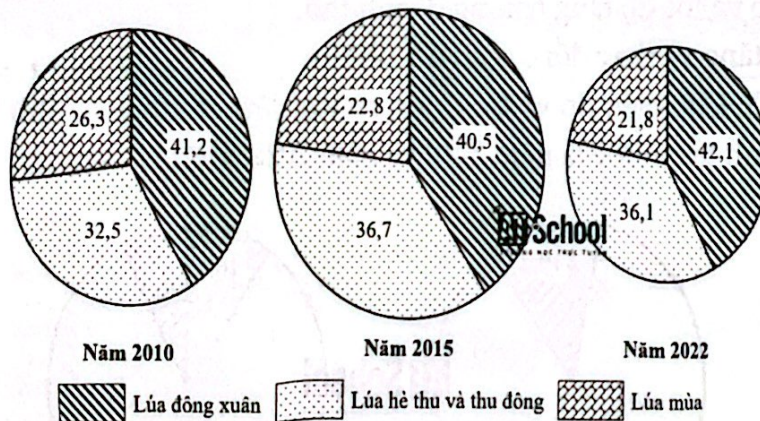


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện rõ nhất nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng sản lượng.
- B. Quy mô sản lượng.
- C. Quy mô và cơ cấu sản lượng.
- D. Thay đổi cơ cấu sản lượng.

Câu 15 (ĐLTT): Cho biểu đồ về diện tích gieo trồng lúa các mùa vụ ở nước ta năm 2010, năm 2015 và năm 2022 (Đơn vị: %):



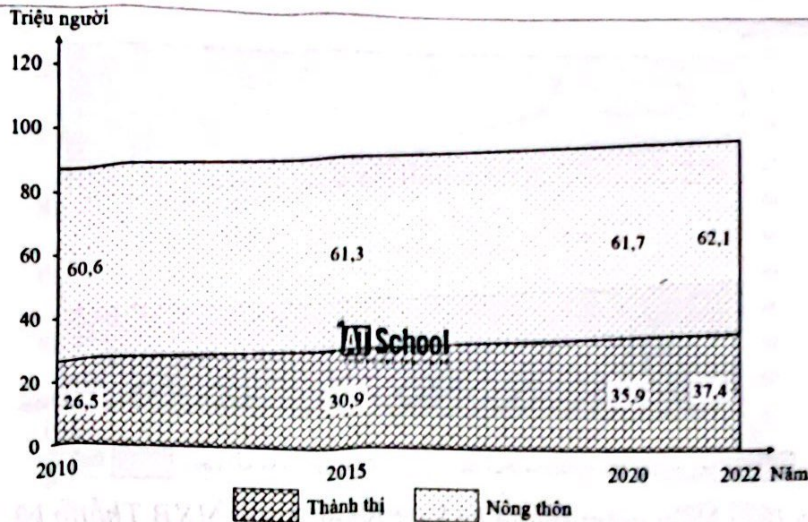
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện rõ nhất nội dung nào sau đây?

- A. Thay đổi diện tích gieo trồng.
- B. Quy mô và cơ cấu diện tích gieo trồng.
- C. Tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng.
- D. Chuyển dịch cơ cấu diện tích gieo trồng.

Câu 16 (ĐLTT): Cho biểu đồ về dân số trung bình phân theo thành thị và nông thôn ở nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



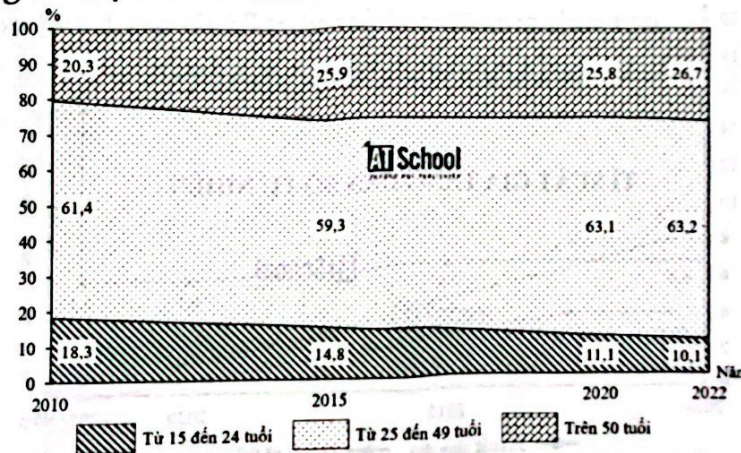


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô và cơ cấu dân số.
- B. Tốc độ tăng trưởng dân số.
- C. Chuyển dịch cơ cấu dân số.
- D. Sự thay đổi quy mô dân số.

Câu 17 (ĐLTT): Cho biểu đồ về lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo nhóm tuổi của nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



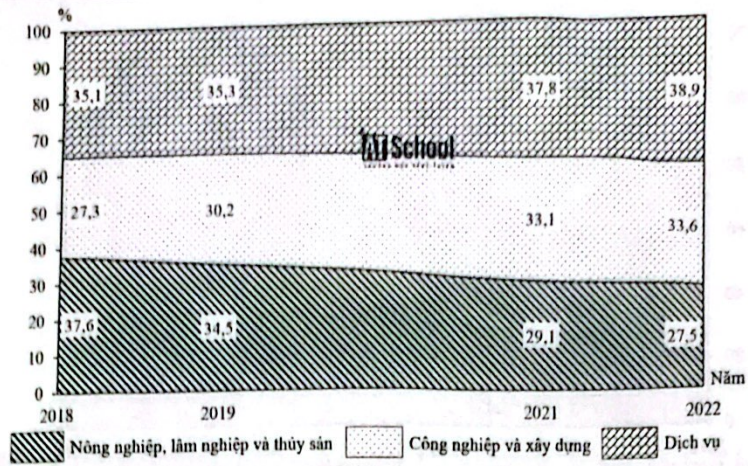
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Thay đổi quy mô lực lượng lao động.
- B. Quy mô và cơ cấu lực lượng lao động.
- C. Tốc độ tăng trưởng lực lượng lao động.
- D. Chuyển dịch cơ cấu lực lượng lao động.

Câu 18 (ĐLTT): Cho biểu đồ về lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



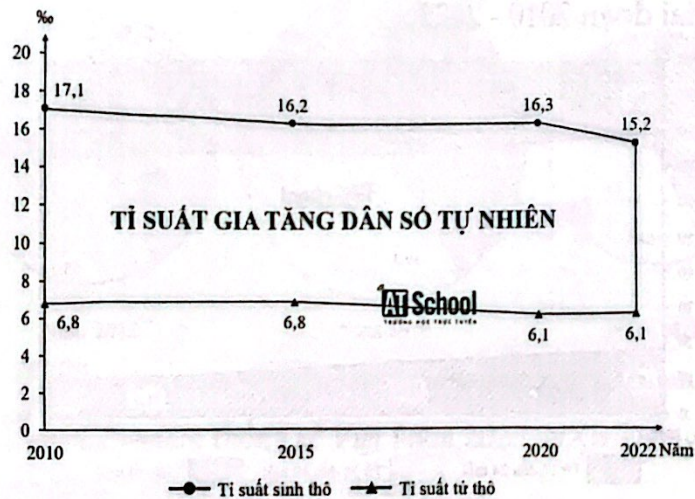


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Tốc độ tăng trưởng lao động.
- B. Chuyển dịch quy mô lao động.
- C. Thay đổi cơ cấu lao động.
- D. Quy mô, cơ cấu lao động.

**Câu 19 (ĐLTT):** Cho biểu đồ về tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô của dân số nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



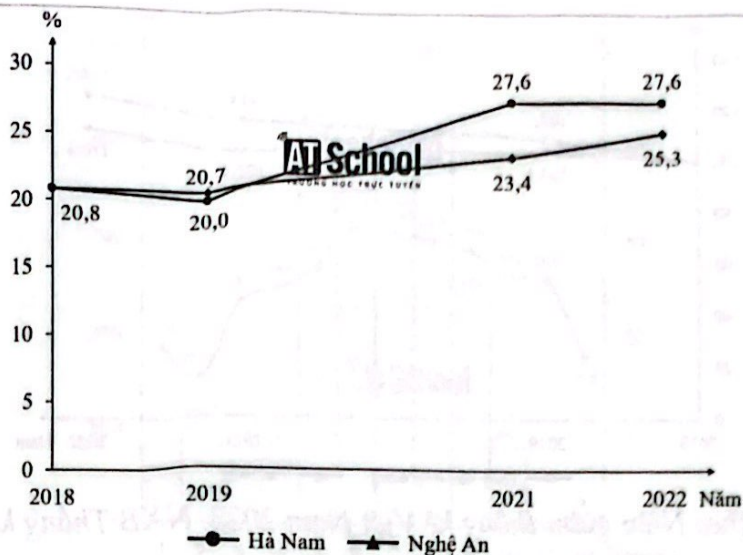
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- B. Thay đổi tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- C. Chuyển dịch cơ cấu tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- D. Tốc độ tăng trưởng tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.

**Câu 20 (ĐLTT):** Cho biểu đồ về lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của một số địa phương nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



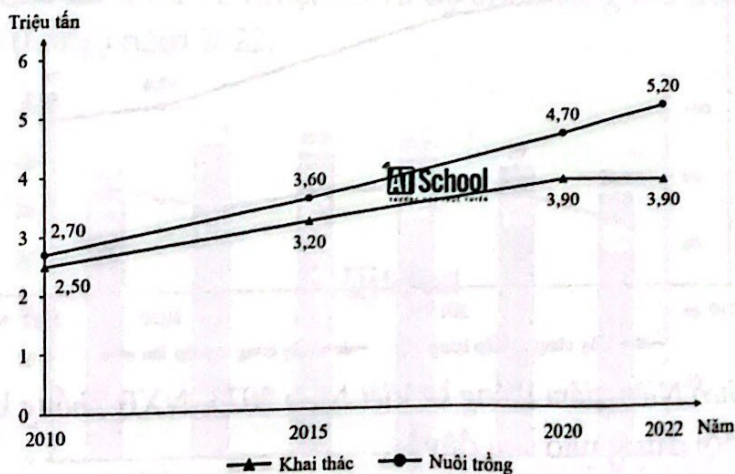


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô lao động 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo.
- B. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo.
- C. Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo.
- D. Tốc độ tăng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo.

**Câu 21 (ĐLTT):** Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản khai thác và nuôi trồng của nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



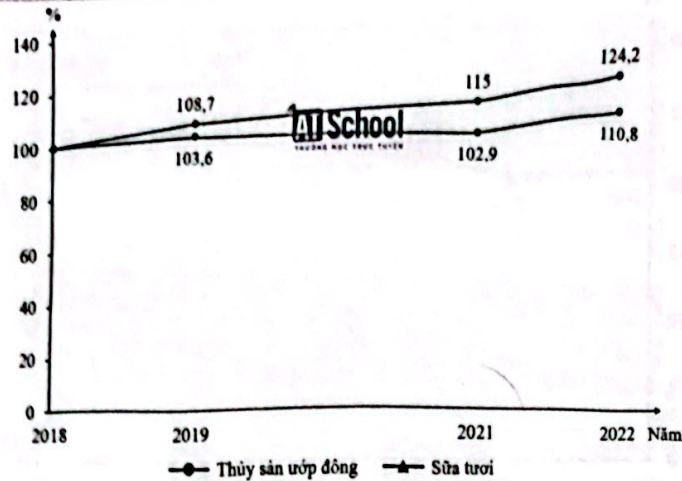
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- |                           |                                |
|---------------------------|--------------------------------|
| A. Tốc độ tăng sản lượng. | C. Thay đổi cơ cấu sản lượng.  |
| B. Quy mô sản lượng.      | D. Quy mô và cơ cấu sản lượng. |

**Câu 22 (ĐLTT):** Cho biểu đồ về một số sản phẩm chủ yếu của công nghiệp sản xuất, chế biến thực phẩm và sản xuất đồ uống ở nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



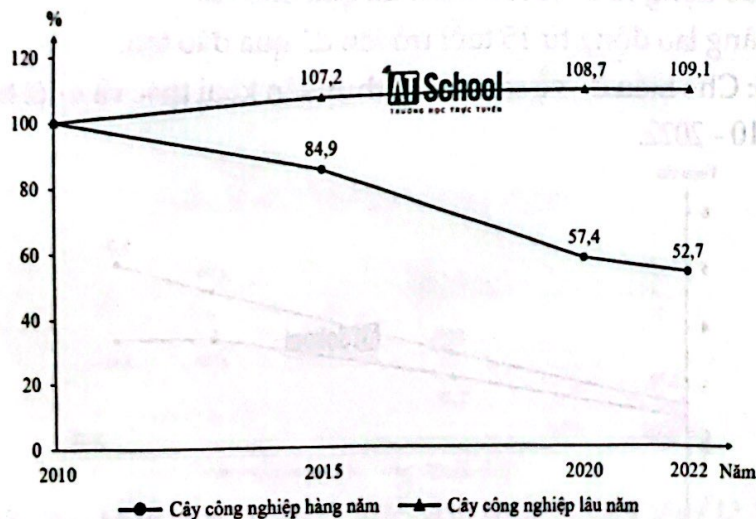


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu sản lượng.
- B. Tốc độ tăng trưởng sản lượng.
- C. Quy mô sản lượng.
- D. Cơ cấu sản lượng.

Câu 23 (ĐLTT): Cho biểu đồ về diện tích cây công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



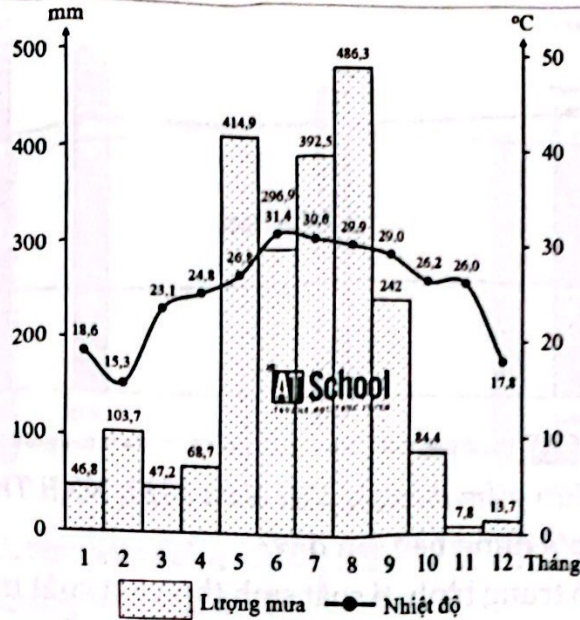
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.
- B. So sánh tốc độ phát triển diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.
- C. Quy mô, cơ cấu diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.
- D. Cơ cấu diện tích cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

Câu 24 (ĐLTT): Cho biểu đồ về nhiệt độ và lượng mưa các tháng trong năm ở Hà Nội:



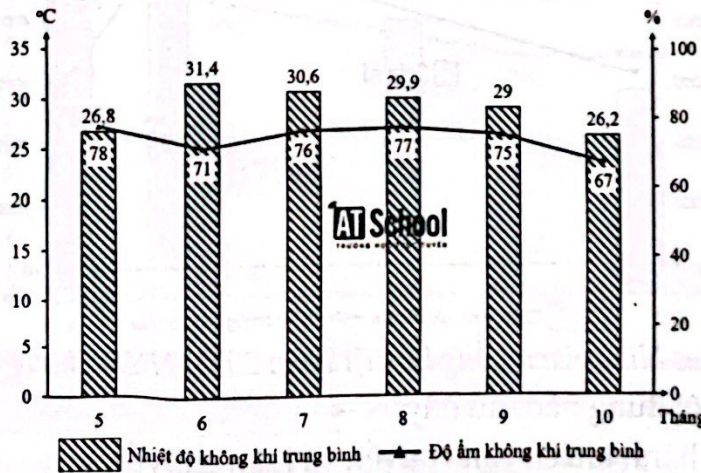


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Chuyển dịch cơ cấu nhiệt độ và lượng mưa.
- B. Tốc độ tăng trưởng nhiệt độ và lượng mưa.
- C. Sự thay đổi nhiệt độ và lượng mưa.
- D. Cơ cấu nhiệt độ và lượng mưa.

Câu 25 (ĐLTT): Cho biểu đồ về nhiệt độ và độ ẩm không khí trung bình của trạm quan trắc Hà Nội (Láng) năm 2022:



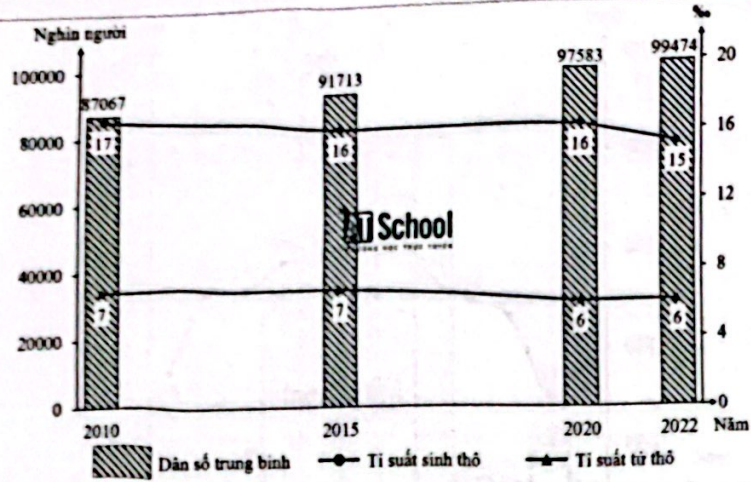
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Nhiệt độ các tháng và tốc độ tăng độ ẩm.
- B. Nhiệt độ và độ ẩm các tháng mùa đông.
- C. Sự thay đổi nhiệt độ và độ ẩm các tháng.
- D. Tốc độ tăng nhiệt độ và độ ẩm các tháng.

Câu 26 (ĐLTT): Cho biểu đồ về một số chỉ tiêu của dân số nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



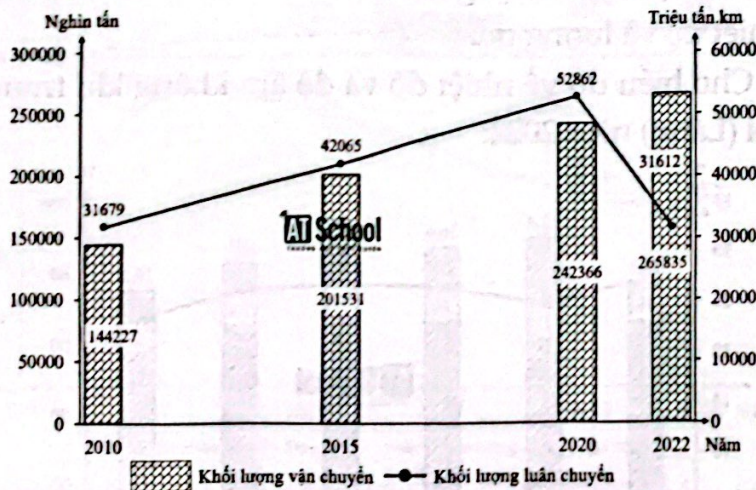


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ trên thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Thay đổi dân số trung bình, tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- B. Dân số trung bình và tốc độ tăng tỉ suất sinh, tỉ suất tử thô.
- C. Cơ cấu dân số trung bình, tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô.
- D. Quy mô dân số thành thị và tỉ suất sinh thô, tỉ suất tử thô.

Câu 27 (ĐLTT): Cho biểu đồ về vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa ở nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



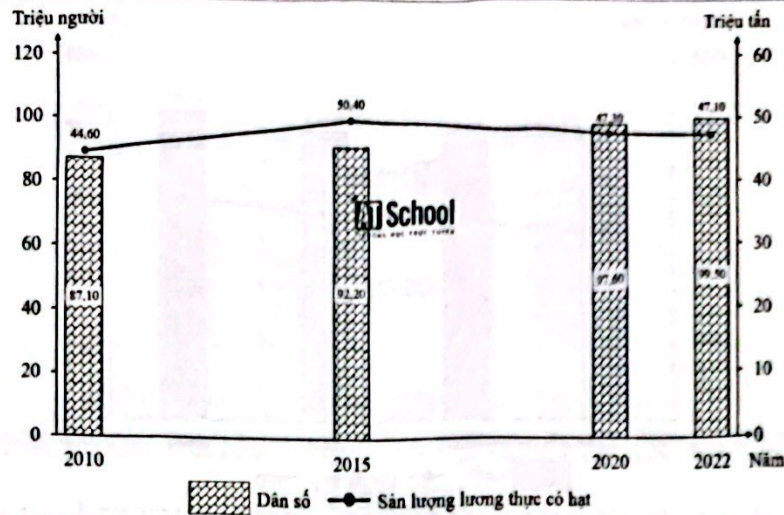
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển.
- B. Cơ cấu khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển.
- C. Quy mô, cơ cấu khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.
- D. Quy mô khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển.

Câu 28 (ĐLTT): Cho biểu đồ về dân số và sản lượng lương thực ở nước ta giai đoạn 2010 - 2022:



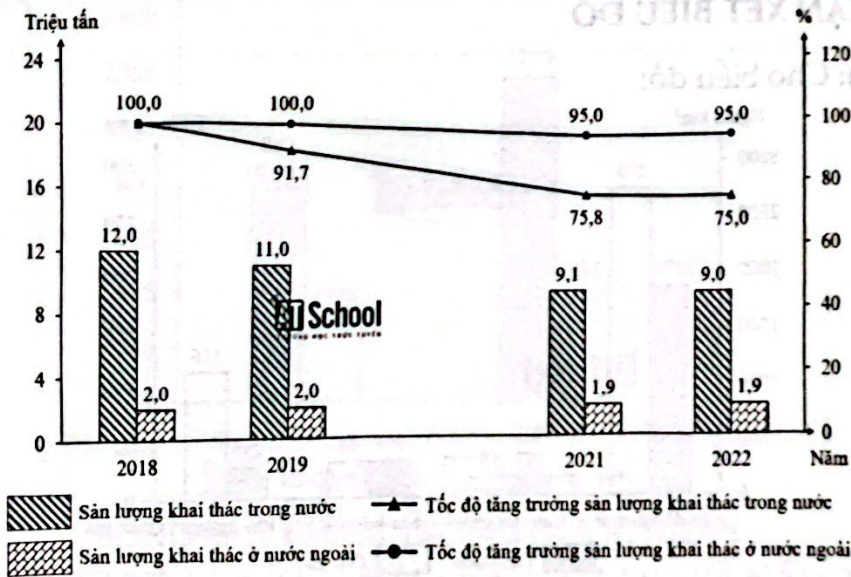


(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Sự thay đổi quy mô dân số và sản lượng.
- B. Tốc độ tăng dân số và cơ cấu sản lượng.
- C. Cơ cấu dân số và sự thay đổi cơ cấu sản lượng.
- D. Tình hình phát triển dân số và cơ cấu sản lượng.

Câu 29 (ĐLTT): Cho biểu đồ về khai thác dầu thô của nước ta giai đoạn 2018 - 2022:



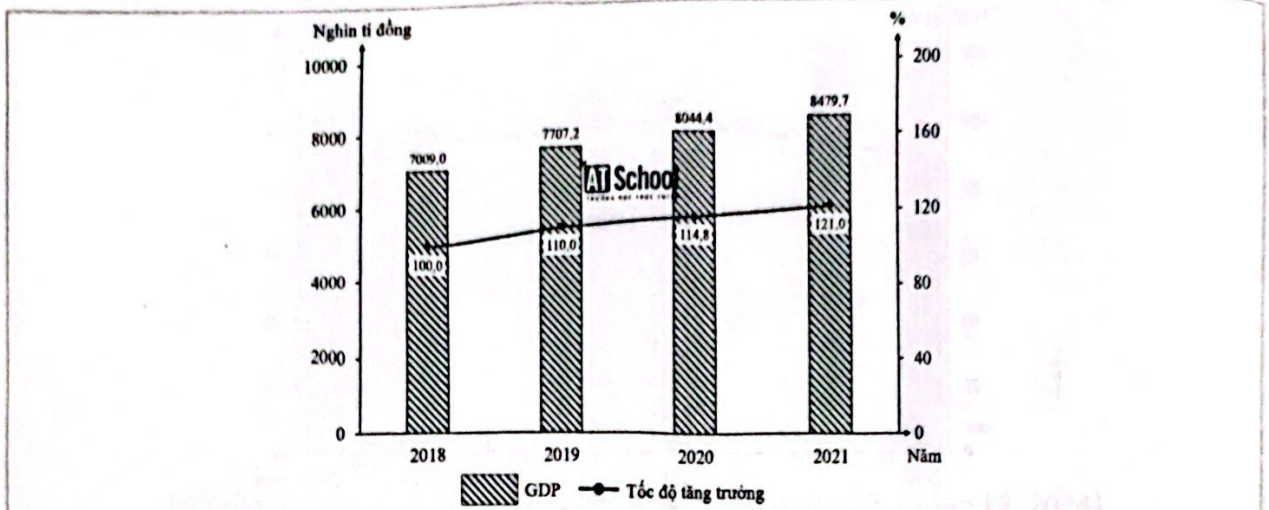
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu sản lượng.
- B. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu sản lượng.
- C. Tình hình phát triển và cơ cấu sản lượng.
- D. Quy mô và tốc độ tăng trưởng sản lượng.

Câu 30 (ĐLTT): Cho biểu đồ về tổng sản phẩm trong nước (GDP) ở nước ta giai đoạn 2018 - 2021:





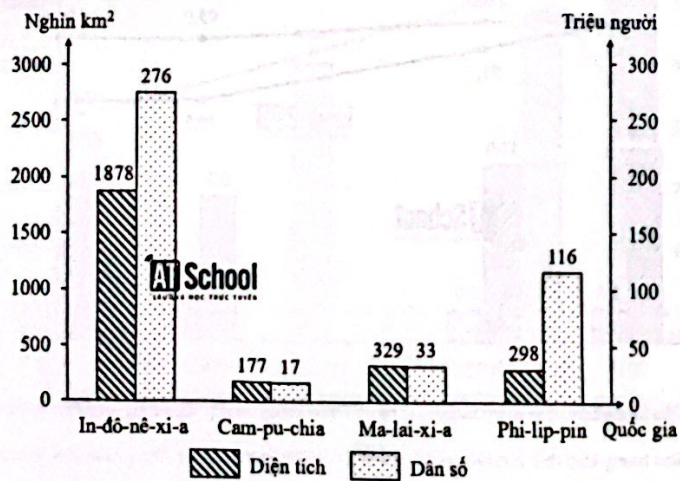
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2023, NXB Thống kê, 2024)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu GDP.
- B. Quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP.
- C. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu GDP.
- D. Tình hình phát triển và cơ cấu GDP.

▼ Dạng 3: NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

Câu 1 (ĐLTT): Cho biểu đồ:



DIỆN TÍCH VÀ DÂN SỐ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2022

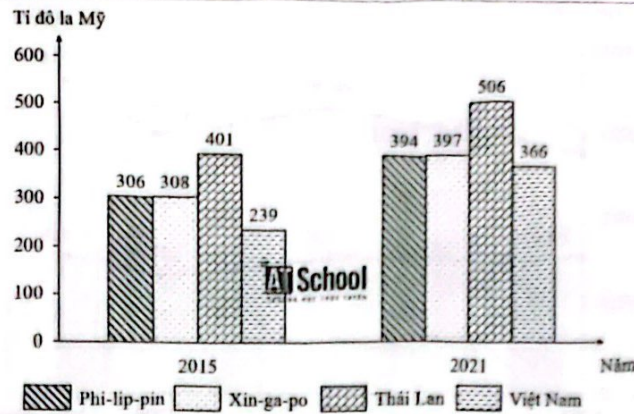
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh mật độ dân số năm 2022 của một số quốc gia?

- A. In-đô-nê-xi-a cao hơn Phi-lip-pin.
- B. Phi-lip-pin thấp hơn Cam-pu-chia.
- C. Cam-pu-chia cao hơn Ma-lai-xi-a.
- D. Ma-lai-xi-a thấp hơn In-đô-nê-xi-a.

Câu 2 (ĐLTT): Cho biểu đồ:





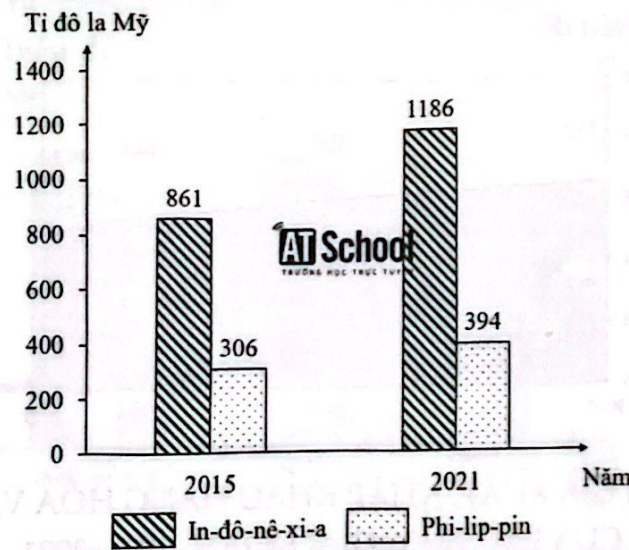
**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2015 VÀ NĂM 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tổng sản phẩm trong nước năm 2021 so với 2015 của một số quốc gia?

- A. Xin-ga-po tăng ít nhất.
- B. Thái Lan tăng nhiều nhất.
- C. Phi-lip-pin tăng chậm nhất.
- D. Việt Nam tăng nhanh nhất.

**Câu 3 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)**

**CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2015 VÀ NĂM 2019**

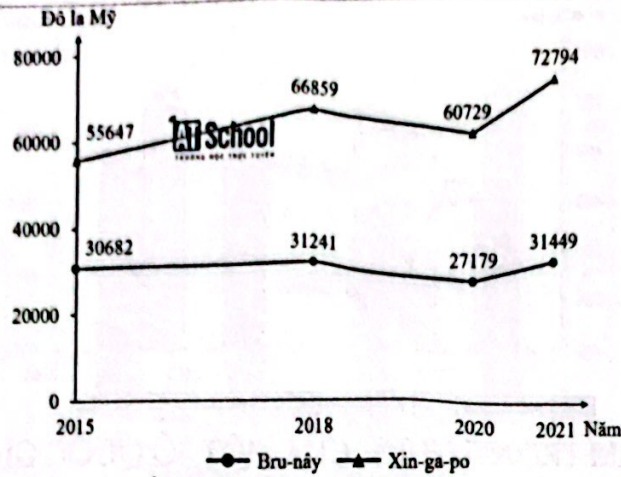
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh thay đổi GDP năm 2021 với năm 2015 của In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin?

- A. In-đô-nê-xi-a tăng nhiều hơn Phi-lip-pin.
- B. In-đô-nê-xi-a tăng gấp hai lần Phi-lip-pin.
- C. Phi-lip-pin tăng nhiều hơn In-đô-nê-xi-a.
- D. Phi-lip-pin tăng nhanh hơn In-đô-nê-xi-a.

**Câu 4 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:





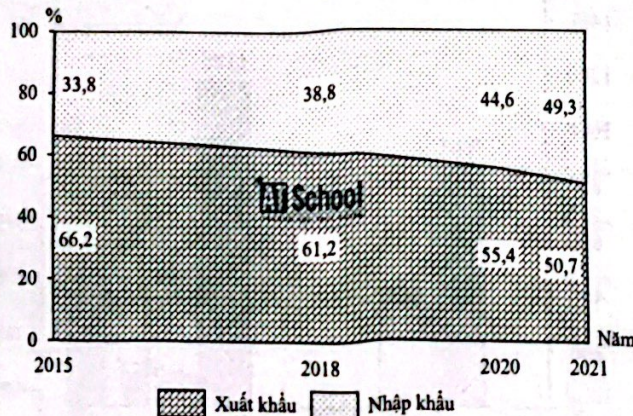
**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP) BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA BRU-NÂY VÀ XIN-GA-PO GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi GDP bình quân đầu người năm 2021 so với năm 2015 của Bru-nây và Xin-ga-po?

- |  |                                     |
|--|-------------------------------------|
| A. Xin-ga-po tăng gấp hai lần Bru-nây. | C. Xin-ga-po tăng chậm hơn Bru-nây. |
| B. Bru-nây tăng ít hơn Xin-ga-po.      | D. Bru-nây giảm và Xin-ga-po tăng.  |

**Câu 5 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**CƠ CẤU TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA BRU-NÂY, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

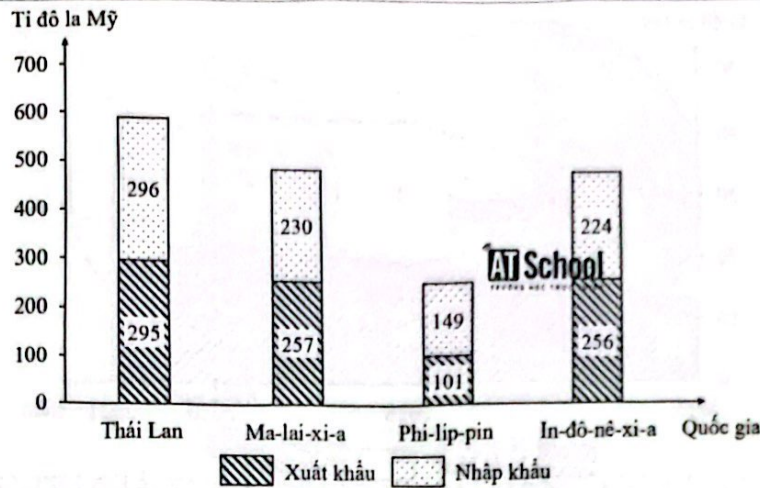
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021 so với năm 2015 của Bru-nây?

- |                                    |                                    |
|------------------------------------|------------------------------------|
| A. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng. | C. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng. |
| B. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu giảm. | D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm. |

**Câu 6 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:





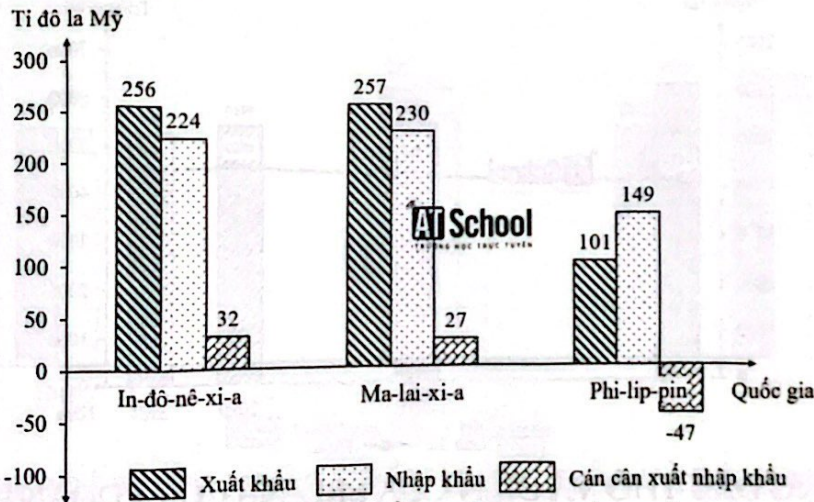
**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA NĂM 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về tỉ trọng nhập khẩu trong tổng trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của một số quốc gia năm 2021?

- A. Ma-lai-xi-a thấp hơn Thái Lan.
- B. Thái Lan cao hơn Phi-lip-pin.
- C. Phi-lip-pin thấp hơn In-đô-nê-xi-a.
- D. In-đô-nê-xi-a cao hơn Ma-lai-xi-a.

**Câu 7 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A, MA-LAI-XI-A, PHI-LIP-PIN NĂM 2021**

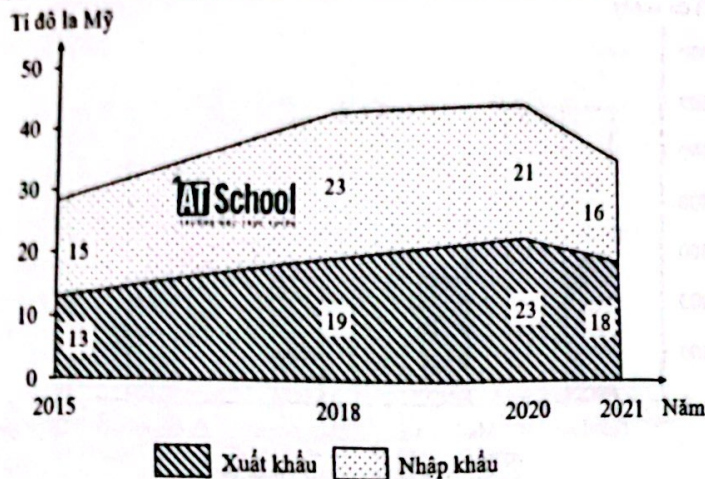
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin năm 2021?

- A. Phi-lip-pin và In-đô-nê-xi-a đều đạt trị giá xuất siêu lớn.
- B. In-đô-nê-xi-a có cán cân xuất nhập khẩu nhỏ hơn Phi-lip-pin.
- C. Tổng trị giá xuất nhập khẩu của Ma-lai-xi-a lớn nhất, xuất siêu.
- D. Cả ba quốc gia đều có trị giá xuất khẩu lớn hơn trị giá nhập khẩu.

**Câu 8 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:





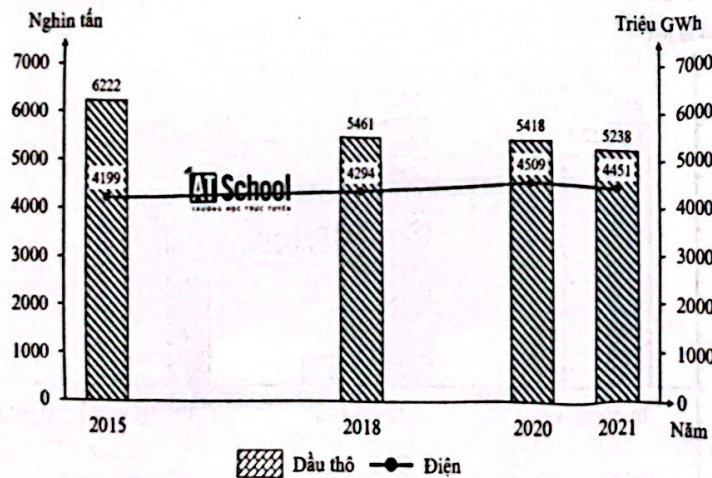
**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MI-AN-MA GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021 so với năm 2015 của Bru-nây?

- A. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
- B. Nhập khẩu giảm, xuất khẩu giảm.
- C. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.
- D. Nhập khẩu giảm, xuất khẩu tăng.

Câu 9 (ĐLTT): Cho biểu đồ:



**SẢN LƯỢNG DẦU THÔ VÀ ĐIỆN CỦA BRU-NÂY GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

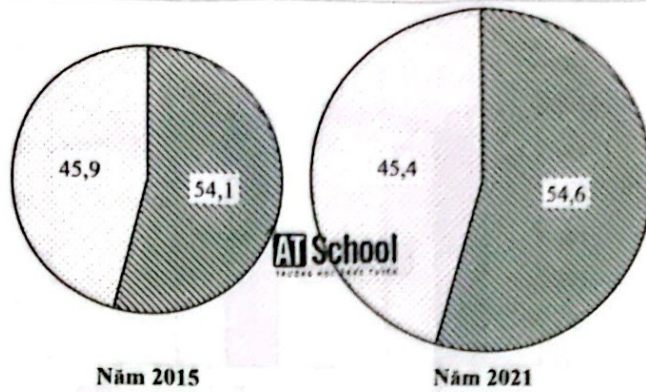
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi sản lượng dầu thô và điện của Bru-nây năm 2021 so với năm 2015?

- A. Dầu thô giảm, điện tăng.
- B. Dầu thô tăng, điện giảm.
- C. Dầu thô tăng, điện tăng.
- D. Dầu thô giảm, điện giảm.

Câu 10 (ĐLTT): Cho biểu đồ:





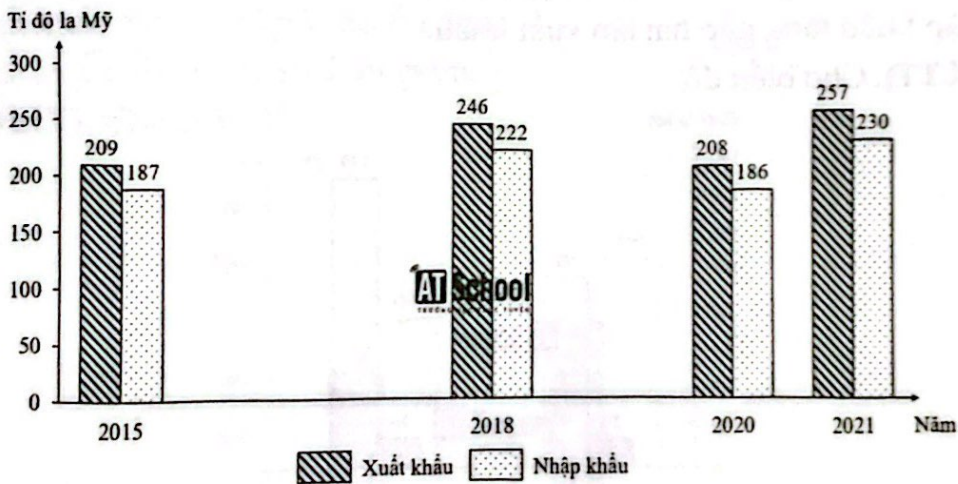
**CƠ CẤU TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA XIN-GA-PO NĂM 2015 VÀ NĂM 2021 (%)**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021 so với năm 2015 của Xin-ga-po?

- A. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng.
- B. Nhập khẩu giảm, xuất khẩu tăng.
- C. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu tăng.
- D. Nhập khẩu giảm, xuất khẩu giảm.

**Câu 11 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA MA-LAI-XI-A GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

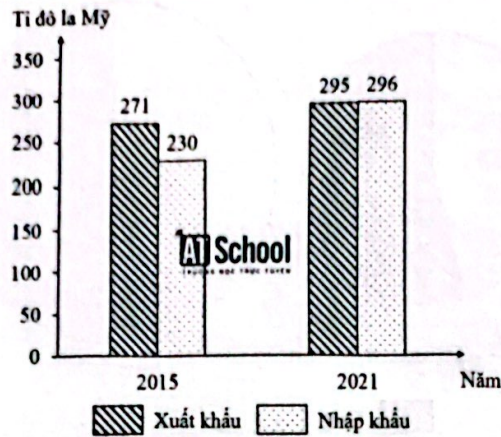
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về cán cân xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ của Ma-lai-xi-a giai đoạn 2015 - 2021?

- A. ừ năm 2015 đến năm 2021 đều xuất siêu.
- B. Từ năm 2015 đến năm 2021 đều nhập siêu.
- C. Giá trị xuất siêu năm 2015 lớn hơn năm 2018.
- D. Giá trị xuất siêu năm 2021 nhỏ hơn năm 2020.

**Câu 12 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:





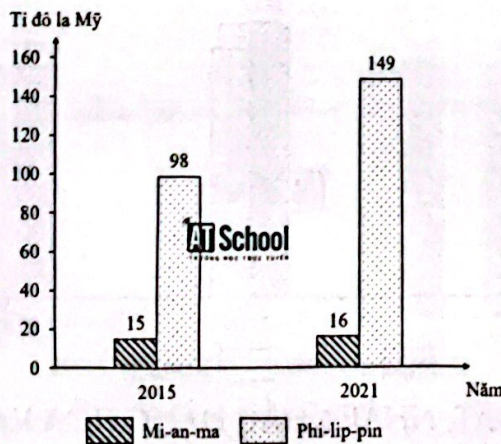
**TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA THÁI LAN NĂM 2015 VÀ NĂM 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021 so với năm 2015 của Thái Lan?

- A. Xuất khẩu tăng và nhập khẩu giảm.
- B. Nhập khẩu tăng nhiều hơn xuất khẩu.
- C. Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
- D. Nhập khẩu tăng gấp hai lần xuất khẩu.

**Câu 13 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**TRỊ GIÁ NHẬP KHẨU CỦA MI-AN-MA VÀ PHI-LIP-PIN NĂM 2015 VÀ NĂM 2021**

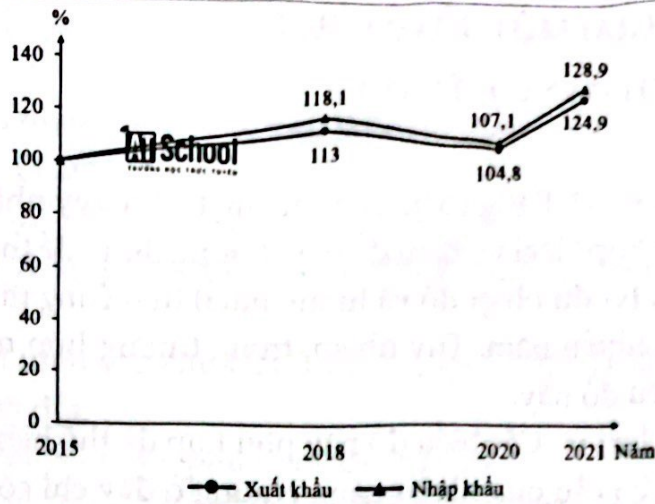
(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi giá trị nhập khẩu năm 2021 so với năm 2015 của Mi-an-ma và Phi-lip-pin?

- A. Phi-lip-pin tăng ít hơn Mi-an-ma.
- B. Mi-an-ma tăng gấp đôi Phi-lip-pin.
- C. Phi-lip-pin giảm và Mi-an-ma tăng.
- D. Mi-an-ma tăng chậm hơn Phi-lip-pin.

**Câu 14 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:





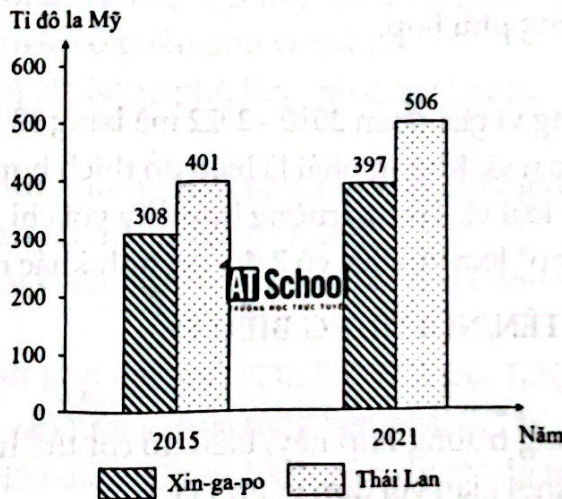
**TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG TRỊ GIÁ XUẤT, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA VÀ DỊCH VỤ CỦA XIN-GA-PO, GIAI ĐOẠN 2015 - 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về thay đổi tốc độ tăng trưởng trị giá xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ năm 2021 so với năm 2015 của Xin-ga-po?

- A. Xuất khẩu tăng nhanh hơn nhập khẩu.
- B. Xuất khẩu tăng chậm hơn nhập khẩu.
- C. Xuất khẩu tăng, nhập khẩu ổn định.
- D. Xuất khẩu giảm, nhập khẩu giảm.

**Câu 15 (ĐLTT):** Cho biểu đồ:



**TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GDP)**

**CỦA XIN-GA-PO VÀ THÁI LAN NĂM 2015 VÀ NĂM 2021**

(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2022, NXB Thống kê, 2023)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh sự thay đổi GDP năm 2021 với năm 2015 của Xin-ga-po và Thái Lan?

- |                                       |   |
|---------------------------------------|---|
| A. Thái Lan tăng ít hơn Xin-ga-po.    | C. Thái Lan tăng, Xin-ga-po giảm.       |
| B. Xin-ga-po tăng nhanh hơn Thái Lan. | D. Xin-ga-po tăng gấp hai lần Thái Lan. |



## IV – HƯỚNG DẪN GIẢI MỘT SỐ CÂU HỎI

## ▼ Dạng 1: XÁC ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ

**Câu 3 (ĐLTT):**

- Đáp án "B. Cột" đúng vì: Bảng số liệu chỉ cho một năm duy nhất.
- Phương án "A. Kết hợp" loại vì: Biểu đồ này thường dùng để thể hiện hai yếu tố có tính chất khác nhau (ví dụ nhiệt độ và lượng mưa) trên cùng một trục thời gian và dữ liệu trải dài qua nhiều năm. Tuy nhiên, trong trường hợp này chỉ có một năm nên không dùng biểu đồ này.
- Phương án "C, D" loại vì: Các biểu đồ này phù hợp để thể hiện sự thay đổi giá trị tuyệt đối/tương đối/cơ cấu qua nhiều năm. Nhưng ở đây chỉ có một năm nên biểu đồ đường và miền không phù hợp.

**Câu 4 (ĐLTT):**

- Đáp án "B. Cột" đúng vì: Câu hỏi yêu cầu là thể hiện mật độ dân số mặc dù bảng số liệu cho diện tích và dân số trung bình.
- Phương án "A. Kết hợp" loại vì: Biểu đồ này thường dùng để thể hiện hai yếu tố có tính chất khác nhau (ví dụ diện tích và dân số) trên cùng một trục thời gian và dữ liệu trải dài qua nhiều năm. Tuy nhiên, trong trường hợp này câu hỏi chỉ yêu cầu thể hiện mật độ dân số (1 yếu tố) và chỉ có một năm nên không dùng biểu đồ này.
- Phương án "C, D" loại vì: Các biểu đồ này phù hợp để thể hiện sự thay đổi giá trị tuyệt đối/tương đối/cơ cấu qua nhiều năm. Nhưng ở đây chỉ có một năm nên biểu đồ đường và miền không phù hợp.

**Câu 5 (ĐLTT):**

- Đáp án "C. Tròn" đúng vì giai đoạn 2010 - 2022 mà bảng số liệu cho chỉ có 3 năm.
- Phương án "A. Cột" loại vì: Không phải là biểu đồ thích hợp nhất.
- Phương án "B. Miền" loại vì: Trong trường hợp này với chỉ 3 năm.
- Phương án "D. Kết hợp" loại vì: Phải có 2 đơn vị tính khác nhau.

## ▼ Dạng 2: XÁC ĐỊNH TÊN/NỘI DUNG BIỂU ĐỒ

**Câu 2 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì trong trường hợp này, biểu đồ cột thể hiện tốc độ tăng trưởng GDP của nước ta theo thời gian với đơn vị tính là %.
- Phương án B loại vì "quy mô" thường dùng với đơn vị tính là giá trị tuyệt đối.
- Phương án B loại vì "quy mô và cơ cấu" thường dùng để thể hiện biểu đồ tròn.
- Phương án B loại vì "chuyển dịch cơ cấu" thường dùng để thể hiện biểu đồ tròn hoặc miền.

**Câu 4 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì nhìn vào chú giải "chuối, xoài, nhãn" - đây là những cây ăn quả kết hợp với đơn vị tính là "nghìn tấn" - đây là đơn vị tính cho sản lượng.



- Phương án A, B, D loại vì không phù hợp với chú giải và đơn vị tính.

**Câu 5 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì nhìn vào đơn vị tính là "nghìn tấn" - đây là đơn vị tính cho sản lượng và số liệu tuyệt đối.

- Phương án A, B loại vì không phù hợp với đơn vị tính.

- Phương án D loại vì "quy mô và cơ cấu" thường dùng để thể hiện biểu đồ tròn.

**Câu 6 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì nhìn vào chú giải "trâu, bò, lợn" - đây là những loài gia súc kết hợp với số liệu tuyệt đối.

- Phương án A, B loại vì không phù hợp với chú giải.

- Phương án D loại vì "tốc độ tăng" thường dùng với đơn vị tính là %.

**Câu 7 (ĐLTT):**

- Đáp án A đúng vì biểu đồ cột chồng có thể dùng để thể hiện cơ cấu của một đối tượng Địa lí.

- Phương án B loại vì không phù hợp với số liệu tuyệt đối.

- Phương án C, D loại vì biểu đồ chỉ cho một năm duy nhất.

**Câu 11 (ĐLTT):**

- Đáp án D đúng vì đơn vị tính là "triệu tấn.km", dùng cho khối lượng luân chuyển.

- Phương án A, B, C loại vì không phù hợp với đơn vị tính.

**Câu 16 (ĐLTT):**

- Đáp án D đúng vì trong trường hợp này, biểu đồ miền dùng để thể hiện giá trị tuyệt đối (học sinh quan sát ở phần đơn vị tính).

- Phương án A, B, C loại vì không phù hợp với đơn vị tính.

**Câu 21 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì trong trường hợp này, biểu đồ đường dùng để thể hiện giá trị tuyệt đối (học sinh quan sát ở phần đơn vị tính).

- Phương án A, B, D loại vì không phù hợp với đơn vị tính.

**Câu 29 (ĐLTT):**

- Đáp án C đúng vì phù hợp với đơn vị tính ở cả 2 trục tung: Trục tung bên trái là "triệu tấn" chỉ quy mô sản lượng, trục tung bên phải là "%" và mốc xuất phát của 2 thành phần ở đường biểu diễn đều từ 100% nên chỉ tốc độ tăng trưởng.

- Phương án A, B loại vì không phù hợp với đơn vị tính ở trục tung bên trái.

- Phương án C loại vì không phù hợp với đơn vị tính và đường biểu diễn ở trục tung bên phải.

### ▼ Dạng 3: NHẬN XÉT BIỂU ĐỒ

**Câu 1 (ĐLTT):**

Hướng dẫn: Áp dụng công thức tính mật độ dân số như sau:



$$\text{Mật độ dân số} = \frac{\text{Số dân}}{\text{Diện tích}} \times 1000 \text{ (người/km}^2\text{)}$$

Ta được bảng kết quả:

Quốc gia	In-đô-nê-xi-a	Cam-pu-chia	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Diện tích (Nghìn km <sup>2</sup> )	1878	177	329	298
Dân số (Triệu người)	276	17	33	116
Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )	147	96	100	389
Xếp hạng	2	4	3	1

**Câu 2 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng công thức như sau:

- Để biết tổng sản phẩm trong nước tăng nhiều hay ít, ta lấy số liệu năm cuối (2021) trừ số liệu năm đầu (2015).
- Để biết tổng sản phẩm trong nước tăng nhanh hay chậm, ta lấy số liệu năm cuối (2021) chia số liệu năm đầu (2015).
- Ta được bảng kết quả:

	Phi-lip-pin	Xin-ga-po	Thái Lan	Việt Nam
2015	306	308	401	239
2021	394	397	506	366
Nhiều/ít (năm 2021 so với 2015, tỉ đô la Mỹ)	88	89	105	127
Xếp hạng	4	3	2	1
Nhanh/ chậm (năm 2021 so với 2015, lần)	1,287	1,289	1,262	1,531
Xếp hạng	3	2	4	1

**Câu 3 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng công thức như sau:

- Để biết tổng sản phẩm trong nước tăng nhiều hay ít, ta lấy số liệu năm cuối (2021) trừ số liệu năm đầu (2015).
- Để biết tổng sản phẩm trong nước tăng nhanh hay chậm, ta lấy số liệu năm cuối (2021) chia số liệu năm đầu (2015).
- Ta được bảng kết quả:

	2015	2021	Nhiều/ ít Độ lớn (tỉ đô la Mỹ)	Nhanh/ chậm Tốc độ (lần)
In-đô-nê-xi-a	861	1186	325	1,38
Phi-lip-pin	306	394	88	1,29



- In-đô-nê-xi-a tăng gấp  $325 : 88 \approx 3,7$  lần so với Phi-lip-pin.

**Câu 4 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng công thức như sau:

- Để biết tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người tăng hay giảm, ta so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Để biết tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người thay đổi tăng nhanh hay chậm, nhiều hay ít, ta xác định tương tự các bài trước.

- Ta được bảng sau:

	2015	2018	2020	2021	Nhiều/ ít Độ lớn (đô la Mỹ)	Nhanh/ chậm Tốc độ (lần)
Bru-nây	30682	31241	27179	31449	767	1,03
Xin-ga-po	55647	66859	60729	72794	17147	1,31

- Xin-ga-po tăng gấp  $17147 : 767 \approx 22,4$  lần so với Bru-nây.

**Câu 5 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Tỷ trọng trong cơ cấu giá trị xuất nhập khẩu đã được thể hiện trên biểu đồ miền. Để xác định tỷ trọng trong cơ cấu tăng hay giảm, ta so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

	2015	2018	2020	2021	Thay đổi
Xuất khẩu	66,2	61,2	55,4	50,7	Giảm
Nhập khẩu	33,8	38,8	44,6	49,3	Tăng

**Câu 6 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Biểu đồ chưa thể hiện tỷ trọng nhập khẩu trong tổng giá trị xuất nhập khẩu nên ta áp dụng công thức tính như sau:

$$\text{Tỷ trọng nhập khẩu} = \frac{\text{Giá trị nhập khẩu}}{\text{Tổng giá trị xuất nhập khẩu}} \times 100 (\%)$$

- Ta được bảng kết quả:

Quốc gia	Thái Lan	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin	In-đô-nê-xi-a
Xuất khẩu	295	257	101	256
Nhập khẩu	296	230	149	224
Tổng giá trị xuất nhập khẩu	591	487	250	480
Tỷ trọng nhập khẩu	50,1	47,2	59,6	46,7
Xếp hạng	2	3	1	4

**Câu 7 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Cần lưu ý một số công thức sau đây để tính toán và làm bài tập:

$$\text{Tổng trị giá xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất khẩu} + \text{Giá trị nhập khẩu}$$

$$\text{Cán cân xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu}$$

(Cán cân xuất nhập khẩu < 0: nhập siêu, cán cân xuất nhập khẩu > 0: xuất siêu)



- Ta được bảng kết quả:

	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xi-a	Phi-lip-pin
Xuất khẩu	256	257	101
Nhập khẩu	224	230	149
Tổng giá trị xuất nhập khẩu	480	487	250
Xếp hạng	2	1	3
Cán cân xuất nhập khẩu	32	27	-47
Tình trạng	Xuất siêu	Xuất siêu	Nhập siêu

**Câu 8 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Biểu đồ chưa thể hiện tỉ trọng xuất khẩu, nhập khẩu trong cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu (chú ý hình dạng, đơn vị và tên biểu đồ) nên ta áp dụng công thức tính tỉ trọng như sau:

$$\text{Tỉ trọng xuất khẩu} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Giá trị xuất khẩu} + \text{Giá trị nhập khẩu}} \times 100 (\%)$$

$$\text{Tỉ trọng nhập khẩu} = 100 - \text{Tỉ trọng xuất khẩu} (\%)$$

- Để biết tỉ trọng tăng hay giảm, so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả sau:

	2015	2018	2020	2021	Thay đổi
Xuất khẩu (Tỉ đô la Mỹ)	13	23	21	18	
Nhập khẩu (Tỉ đô la Mỹ)	15	19	23	16	
Tỉ trọng xuất khẩu (%)	46,4	54,8	47,7	52,9	Tăng
Tỉ trọng nhập khẩu (%)	53,6	45,2	52,3	47,1	Giảm

**Câu 9 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Sản lượng dầu thô được thể hiện bằng cột, sản lượng điện được thể hiện bằng đường. Xác định sản lượng tăng hay giảm bằng cách so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả sau:

	2015	2018	2020	2021	Thay đổi
Dầu thô	6222	5461	5418	5238	Giảm
Điện	4199	4294	4509	4451	Tăng

**Câu 10 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Biểu đồ đã thể hiện tỉ trọng trong cơ cấu trị giá xuất nhập khẩu. Xác định sản lượng tăng hay giảm bằng cách so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả:

	2015	2021	Thay đổi
Xuất khẩu	54,1	54,6	Tăng



Nhập khẩu	45,9	45,4	Giảm
-----------	------	------	------

**Câu 11 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng công thức tính cán cân xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ như sau:

$$\text{Cán cân xuất nhập khẩu} = \text{Giá trị xuất khẩu} - \text{Giá trị nhập khẩu}$$

(Cán cân xuất nhập khẩu < 0: nhập siêu, cán cân xuất nhập khẩu > 0: xuất siêu)

- Ta được bảng kết quả sau:

	2015	2018	2020	2021
Xuất khẩu	209	246	208	257
Nhập khẩu	187	222	186	230
Cán cân xuất nhập khẩu	22	24	22	27
Xếp hạng	3	2	3	1
Tình trạng	Xuất siêu			

**Câu 12 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng các công thức sau đây để làm bài:

- Xác định trị giá xuất, nhập khẩu tăng hay giảm bằng cách so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Xác định trị giá xuất, nhập khẩu tăng nhiều hay ít bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) trừ số liệu năm đầu (2015).

- Xác định trị giá xuất, nhập khẩu tăng nhanh hay chậm bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) chia số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả:

	2015	2021	Độ lớn (tỉ đô la Mỹ)	Tốc độ (lần)	Xếp hạng
Xuất khẩu	271	295	24	1,09	2
Nhập khẩu	230	296	66	1,29	1

**Câu 13 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng các công thức sau đây để làm bài:

- Xác định trị giá nhập khẩu tăng hay giảm bằng cách so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Xác định trị giá nhập khẩu tăng nhiều hay ít bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) trừ số liệu năm đầu (2015).

- Xác định trị giá nhập khẩu tăng nhanh hay chậm bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) chia số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả:

	2015	2021	Thay đổi	Độ lớn (Tỉ đô la Mỹ)	Xếp hạng	Tốc độ (lần)	Xếp hạng
Mi-an-ma	15	16	Tăng	1	2	1,07	2



Phi-lip-pin	98	149	Tăng	51	1	1,52	1
-------------	----	-----	------	----	---	------	---

- Mi-an-ma không thể tăng gấp đôi Phi-lip-pin.

**Câu 14 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Biểu đồ đã thể hiện tốc độ tăng trưởng trị giá xuất, nhập khẩu nên để biết tốc độ tăng trưởng nhanh hay chậm, chỉ cần xem xét số liệu năm cuối (năm 2021). Số liệu càng lớn thì tốc độ tăng càng nhanh và ngược lại.

- Để biết tăng hay giảm, ta so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2019).

- Ta được bảng kết quả:

	2015	2018	2020	2021	Thay đổi	Đặc điểm
Xuất khẩu	100	113	104,8	124,9	Tăng	Chậm, biến động
Nhập khẩu	100	118,1	107,1	128,9	Tăng	Nhanh, biến động

**Câu 15 (ĐLTT):**

**Hướng dẫn:** Áp dụng các công thức sau đây để làm bài:

- Xác định GDP tăng hay giảm bằng cách so sánh số liệu năm cuối (2021) và số liệu năm đầu (2015).

- Xác định GDP tăng nhiều hay ít bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) trừ số liệu năm đầu (2015).

- Xác định GDP tăng nhanh hay chậm bằng cách lấy số liệu năm cuối (2021) chia số liệu năm đầu (2015).

- Ta được bảng kết quả:

	2015	2021	Độ lớn (Tỉ đô la Mỹ)	Xếp hạng	Tốc độ (lần)	Xếp hạng
Xin-ga-po	308	397	89	2	1,29	1
Thái Lan	401	506	105	1	1,26	2